

ÔN THI KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Câu 1: Phân tích vai trò nền sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu các yếu tố sản xuất cơ bản với nền sản xuất ở nước ta hiện nay?

Câu 2: Phân tích đối tượng và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin?

Câu 3: Trình bày phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác Lênin. Lấy ví dụ minh họa?

Câu 4: Phân tích điều kiện lịch sử xuất hiện tư tưởng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa trọng thương và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Câu 5: Phân tích điều kiện lịch sử xuất hiện, tư tưởng kinh tế tư bản của chủ nghĩa trọng nông và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Câu 6: Trình bày quan niệm về giá trị, tiền tệ, lợi nhuận, tiền lương, địa tô của Adam Smit (1723-1790) và nhận xét các quan niệm trên?

Câu 7: Trình bày quan niệm về giá trị, tiền tệ, lợi nhuận, tiền lương, địa tô của D. Ri-cac-đô (1772-1823) và nhận xét các quan niệm trên?

Câu 8: Phân tích điều kiện lịch sử xuất hiện và tư tưởng cơ bản của học thuyết Keynes (1883-1946). Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Câu 9: Phân tích điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và ưu thế của sản xuất hàng hoá so với kinh tế tự nhiên?

Câu 10: Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và quan hệ của hai thuộc tính đó với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá?

Câu 11: Phân tích mặt chất, lượng của giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá?

Câu 12: Phân tích nguồn gốc, bản chất, chức năng tiền tệ.

Câu 13: Phân tích nội dung, yêu cầu, tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá. Sự biểu hiện hàng hoá của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa Tư bản như thế nào?

Câu 14: Trình bày thị trường và cơ chế thị trường. Phân tích các chức năng cơ bản của thị trường?

Câu 15: Phân tích quy luật cạnh tranh và quy luật cung – cầu trong nền kinh tế thị trường?

Câu 16: Trình bày khái niệm, nội dung và mối quan hệ giữa giá cả sản xuất, giá cả thị trường, giá cả độc quyền với giá trị hàng hoá?

Câu 17: Trình bày khái niệm tái sản xuất, tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở rộng, tái sản xuất xã hội và nội dung của nó?

Câu 18: Trình bày khái niệm tăng trưởng, phát triển kinh tế và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất xã hội. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội?

Câu 19: Trình bày công thức chung của Tư bản và mâu thuẫn của nó. Phân biệt tiền với tư cách là tiền và tiền với tư cách là Tư bản?

Câu 20: Phân tích hàng hoá sức lao động và mối quan hệ giữa tiền lương với giá trị sức lao động?

Câu 21: Trình bày quá trình sản xuất giá trị thặng dư và phân tích hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Câu 22: Phân tích nội dung, vai trò quy luật giá trị thặng dư và sự biểu hiện của nó trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền?

Câu 23: Thế nào là Tư bản bất biến và Tư bản khả biến. Tư bản cố định và Tư bản lưu động. Phân tích căn cứ và ý nghĩa phân chia hai cặp phạm trù đó?

Câu 24: So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có quan hệ như thế nào với khối lượng giá trị thặng dư?

Câu 25: Phân tích thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? So sánh quá trình tích tụ và tập trung tư bản?

Câu 26: Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển tư bản? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển tư bản? ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề trên?

Câu 27: Thế nào là lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và ý nghĩa của nó?

Câu 28: Phân tích nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức Ngân hàng và lợi nhuận Ngân hàng?

Câu 29: Trình bày những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán?

Câu 30: Phân tích bản chất địa tô và các hình thức địa tô?

Câu 31: Phân tích nguyên nhân hình thành, các hình thức của độc quyền, bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền?

Câu 32: Phân tích nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền Nhà nước và vai trò kinh tế của Nhà nước trong CNTB hiện đại?

Câu 33: Phân tích tính tất yếu của việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và xu hướng vận động của chúng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

Câu 34: Trình bày các thành phần kinh tế và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay. Vì sao kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo?

Câu 35: Trình bày mục tiêu, quan điểm cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?

Câu 36: Trình bày tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Câu 37: Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế ở nước ta?

Câu 38: Phân tích đặc điểm sản xuất hàng hoá ở nước ta hiện nay.

Câu 39: Phân tích các điều kiện và định hướng XHCN của sự phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta hiện nay?

Câu 40: Phân tích bản chất, vai trò của lợi ích kinh tế – Ý nghĩa thực tiễn.

Câu 41: Phân tích vị trí, nội dung của quan hệ phân phối trong quá trình sản xuất xã hội. trình bày sơ đồ phân phối tổng sản phẩm của Mác.

Câu 42: Phân tích các nguyên tắc phân phối cơ bản ở nước ta hiện nay.

Câu 43: Trình bày các hình thức thu nhập trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay ?

Câu 44: Thế nào là cơ chế thị trường? Vì sao trong cơ chế thị trường cần có sự quản lý Nhà nước? Phân tích các công cụ chủ yếu để thực hiện quản lý kinh tế vĩ mô ở nước ta?

Câu 45: Phân tích cơ sở khách quan và phương hướng đổi mới nền kinh tế nước ta?

Câu 46: Phân tích bản chất, chức năng hệ thống tài chính, tín dụng ở nước ta hiện nay.

Câu 47: Trình bày bản chất, chức năng và xu hướng đổi mới hoạt động của hệ thống Ngân hàng ở nước ta?

Câu 48: Phân tích tính tất yếu và vai trò của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta.

Câu 49: Trình bày các nguyên tắc cơ bản và các hình thức của quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta?

Câu 50: Phân tích khả năng và những giải pháp chủ yếu mở rộng kinh tế đối ngoại của nước ta.

Đáp Án

Câu 1: *Phân tích vai trò nền sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu các yếu tố sản xuất cơ bản với nền sản xuất ở nước ta hiện nay*

a- Sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội

Đời sống xã hội loài người có nhiều mặt hoạt động chính trị, văn hoá nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, tôn giáo... Nhưng trước khi tiến hành các hoạt động đó con người phải sống. Muốn sống phải có thức ăn, đồ mặc, nhà ở và các tư liệu sinh hoạt khác. Để có những thứ đó, con người phải lao động sản xuất. Phải sản xuất không ngừng với qui mô ngày càng mở rộng, tốc độ ngày càng cao mới đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội.

Vì vậy, sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội và lao động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất của loài người, có vai trò quyết định đối với các mặt hoạt động khác. Ngày nay, mặc dù ngành dịch vụ sản xuất và đời sống phát triển nhanh chóng song chân lý trên vẫn còn nguyên giá trị.

b- Các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất

Bất kỳ nền sản xuất xã hội nào, kể cả nền sản xuất hiện đại đều có đặc trưng chung là có sự kết hợp của 3 yếu tố cơ bản: sức lao động của con người, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

– Sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong cơ thể sống của con người, là khả năng lao động của con người. Khi sức lao động được tiêu dùng trở thành lao động. Lao động là hoạt động riêng của loài người, nó khác về cơ bản so với hoạt động bản năng của động vật.

– Đối tượng lao động là tất cả những vật mà lao động tác động vào để biến đổi nó phù hợp với nhu cầu của con người. Đối tượng lao động có hai loại:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên, loại này thường là đối tượng của các ngành công nghiệp khai thác.

+ Loại đã có sự tác động của lao động gọi là nguyên liệu, loại này thường là đối tượng của công nghiệp chế biến.

Với sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật, con người ngày càng tạo ra nhiều đối tượng lao động có chất lượng mới.

– Tư liệu lao động là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người vào đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động cho phù hợp với nhu cầu của mình. Tư liệu lao động gồm:

+ Công cụ lao động là bộ phận quan trọng nhất của tư liệu lao động, tác động trực tiếp vào đối tượng lao động, quyết định trực tiếp năng suất lao động. Trình độ công cụ lao động là cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế.

+ Hệ thống yếu tố vật chất phục vụ quá trình sản xuất (như nhà xưởng, bến bãi, kho tàng, ống dẫn, băng chuyền, đường xá, các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc...) gọi chung là kết cấu hạ tầng của sản xuất xã hội. Nền sản xuất xã hội ngày càng hiện đại đòi hỏi kết cấu hạ tầng càng phát triển và hoàn thiện.

Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp lại thành tư liệu sản xuất. Sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất để sản xuất ra của cải vật chất là lao động sản xuất.

Sự phát triển của nền sản xuất xã hội gắn liền với sự phát triển và hoàn thiện của các yếu tố cơ bản của sản xuất.

Từ nền sản xuất nhỏ sang nền sản xuất lớn hiện đại, việc nghiên cứu các yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội có ý nghĩa rất quan trọng. Ba yếu tố cơ bản này ở nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất lớn hiện đại, của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay. Vì vậy, nước ta sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, bồi dưỡng lao động, đào tạo nhân tài được đặt thành quốc sách hàng đầu, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật được gọi là then chốt để khai thác các tài nguyên như đất đai, rừng, biển, khoáng sản... với tốc độ cao và hiệu quả.

Câu 2: *Phân tích đối tượng và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin?*

1. Đối tượng của kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị học nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người hình thành trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cái vật chất, tức là nghiên cứu quan hệ sản xuất.

– Nó không nghiên cứu quan hệ sản xuất một cách cô lập mà nghiên cứu nó trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng trong một chừng mực cần thiết nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu quan hệ sản xuất.

+ Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất nhưng không chỉ nghiên cứu các hiện tượng bề ngoài mà thông qua các hiện tượng bề ngoài để nghiên cứu bản chất của quan hệ sản xuất, vạch ra các quy luật vận động của quan hệ sản xuất, các quy luật kinh tế.

+ Quy luật kinh tế phản ánh những mối quan hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế. Ví dụ: Trong quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội phát sinh ra mối liên hệ tất yếu bền vững giữa lượng lao động hao phí ngày càng giảm với lượng sản phẩm làm ra ngày càng tăng, mối quan hệ tất yếu này là quy luật tăng năng suất lao động xã hội.

+ Quy luật kinh tế chỉ có thể phát sinh thông qua sự hoạt động của con người.

Trong mỗi phương thức sản xuất có 3 loại quy luật kinh tế hoạt động đó là:

+ Quy luật kinh tế chung cho mọi phương thức sản xuất (quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất)

+ Quy luật kinh tế chung cho một số phương thức sản xuất (quy luật giá trị)

+ Quy luật kinh tế đặc thù của mỗi phương thức sản xuất trong đó có một quy luật kinh tế cơ bản phản ánh bản chất chung của phương thức sản xuất và quy định xu hướng vận động của phương thức sản xuất đó.

Các phương thức sản xuất khác nhau bởi các quy luật kinh tế đặc thù nhưng lại quan hệ với nhau bởi những quy luật kinh tế chung.

b- Chức năng của kinh tế chính trị

+ Chức năng nhận thức: Thực hiện chức năng này kinh tế chính trị học nghiên cứu và giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế của đời sống xã hội để phát hiện bản chất của các hiện tượng và các quy luật chi phối sự vận động của chúng.

+ Chức năng thực tiễn: Kinh tế chính trị học không chỉ phát hiện các quy luật kinh tế mà còn nghiên cứu cơ chế, các phương pháp và hình thức vận dụng chúng vào thực tiễn phù hợp với hoàn cảnh cụ thể trong từng thời kỳ nhất định. Và cũng từ thực tiễn để rút ra các luận điểm, kết luận có tính khái quát làm cơ sở khoa học để Nhà nước xác định đường lối, chính sách, biện pháp kinh tế. Cuộc sống là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của các chính sách, biện pháp kinh tế và xa hơn nữa là kiểm nghiệm những kết luận mà kinh tế chính trị đã nhận thức trước đó.

+ Chức năng phương pháp luận. Kinh tế chính trị là cơ sở lý luận của toàn bộ các khoa học kinh tế ngành (kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, xây dựng...), các môn kinh tế chức năng (kinh tế lao động, kế hoạch, tài chính, tín dụng...), các môn khoa học có nhiều kiến thức liên quan như địa lý kinh tế, dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết về quản lý.

+ Chức năng tư tưởng. Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất xã hội, tức nghiên cứu những vấn đề liên quan thân thiết đến lợi ích kinh tế của mọi người, mọi giai cấp. Một quan điểm kinh tế nào đó hoặc công khai, hoặc ẩn giấu nói lên lợi ích của một giai cấp xã hội nhất định. Không có kinh tế chính trị học trung lập hoặc đứng trên các giai cấp.

Câu 3: Trình bày phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin. Lấy ví dụ minh họa?

Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị học là phương pháp trừu tượng hoá khoa học. Trừu tượng hoá khoa học là từ những tồn tại hiện thực phong phú của quá trình và hiện tượng kinh tế, tách những nhân tố thứ yếu có tính chất tạm thời, ngẫu nhiên, cá biệt để lấy nhân tố điển hình, phổ biến để nghiên cứu trong trạng thái thuần túy của nó.

Ví dụ: Trong xã hội tư sản, ngoài giai cấp tư sản và vô sản ra còn có các giai cấp khác, nhưng khi nghiên cứu lại giả định xã hội tư sản chỉ có hai giai cấp tư sản và vô sản để làm cho quá trình nghiên cứu được thuận lợi.

Trừu tượng hoá khoa học là quá trình đi sâu vào đối tượng nghiên cứu, xuất phát từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng mà kết quả của quá trình đó là những khái niệm, phạm trù kinh tế phản ánh mặt này hay mặt khác của quan hệ sản xuất. Ví dụ: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, giá trị thặng dư... đến quy luật kinh tế.

Các môn khoa học khác ngoài phương pháp trừu tượng hoá, người ta còn có thể dùng phương pháp thí nghiệm trong phòng thí nghiệm nhân tạo, song với kinh tế chính trị học không như vậy được mà sức mạnh chủ yếu là trừu tượng hoá. Ngoài sự trừu tượng hoá còn có thể kết hợp chặt chẽ với lôgic và lịch sử, thống kê.

Câu 4: Phân tích điều kiện lịch sử xuất hiện tư tưởng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa trọng thương và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

a- Điều kiện lịch sử xuất hiện chủ nghĩa trọng thương

– Cuối Thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến ở thời kỳ tích lũy nguyên thủy Tư bản ở Tây Âu.

– Thời kỳ kinh tế hàng hoá đã phát triển mạnh, thị trường trong nước mở rộng, tầng lớp thương nhân dần dần trở thành thế lực bá chủ xã hội.

– Thời kỳ có nhiều phát kiến về địa lý: Tìm ra đường biển từ Tây Âu sang Ấn Độ, phát hiện ra Châu Mỹ. Những phát kiến đó đã tạo khả năng mở rộng thị trường, làm cho mâu thuẫn thế giới phát triển, tiếp đó là chiến tranh cướp bóc thuộc địa, chiến tranh thương mại, buôn bán người nô lệ da đen.

– Thời kỳ có nhiều môn khoa học tự nhiên phát triển (cơ học, thiên văn, địa lý...)

– Thời kỳ xuất hiện phong trào phục hưng chống lại tư tưởng thời trung cổ, chủ nghĩa duy vật, chống lại chủ nghĩa duy tâm của nhà thờ.

b- Tư tưởng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa trọng thương

– Coi tiền tệ là nội dung căn bản của của cải và làm thế nào để có nhiều tiền tệ (vàng, bạc...). Từ tư tưởng này họ nêu ra yêu cầu mọi hoạt động kinh tế đều phải thu hút nhiều vàng, bạc vào trong nước.

Dựa trên ý niệm quốc gia. Quyền lợi của quốc gia phải đặt trên hết. Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế. Họ cho rằng sáng kiến của tư nhân vẫn tốt, cần tôn trọng song phải có sự hướng dẫn, phối hợp của Nhà nước như Nhà nước trực tiếp điều tiết lưu thông tiền tệ, cấm xuất khẩu vàng, bạc. Sau khi bán hàng phải mua vàng mang về nước, khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu, phải xuất siêu hàng hoá, xây dựng hàng hải thuỷ quân để chiếm thuộc địa, thực hành chiến tranh thương mại.

Hạn chế của chủ nghĩa trọng thương: Việc giải thích các vấn đề còn đơn giản, mô tả bề ngoài, cách nhìn còn phiến diện, dừng lại ở lĩnh vực lưu thông, chưa nghiên cứu ở lĩnh vực sản xuất.

c- Ý nghĩa của việc nghiên cứu trọng thương

– Tầng lớp thương nhân là một lực lượng nghiên cứu đầu tiên phá vỡ kinh tế tự nhiên, sản xuất hàng hoá nhỏ, tích lũy vốn làm tiền đề cho kinh tế từ kém phát triển sang kinh tế phát triển là khâu đột phá đầu tiên để phá vỡ “vòng luẩn quẩn” của sản xuất nhỏ.

– Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế đang phát triển sang nền kinh tế phát triển thì ngoại thương là một nhân tố quan trọng, Nhà nước cần khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu, tiến tới xuất siêu để một mặt sử dụng được sức lao động, tài nguyên thiên nhiên trong nước một cách hiệu quả, mặt khác xây dựng thị trường nước ngoài cũng có tác dụng sản xuất trong nước phát triển. Ngoại thương còn có tác dụng góp phần tích lũy vốn ban đầu cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, nhà nước cũng phải trực tiếp điều tiết lưu thông tiền tệ, vàng, bạc, ngoại tệ mạnh phải được tập trung vào cơ quan duy nhất là Ngân hàng Nhà nước.

Câu 5: *Phân tích điều kiện lịch sử xuất hiện, tư tưởng kinh tế tư bản của chủ nghĩa trọng nông và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?*

a- Điều kiện lịch sử xuất hiện chủ nghĩa trọng nông

– Chủ nghĩa trọng nông xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII, tức là thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa Tư bản.

– Tây Ban Nha do nhiều vàng, bạc, giá cả tăng, đời sống nhân dân cơ cực nên nhiều người không tin vào chủ nghĩa trọng thương.

- Thời kỳ nền kinh tế Pháp suy thoái, công nghệ không tăng, giao thông khó khăn, kim hãm thương nghiệp, nông nghiệp suy sụp.
- Thế kỷ XVIII ở Pháp có nhiều nhà Triết học nổi tiếng như Rút-xô (Rousseau) và Von-te (Voltaire) phê phán triệt để chế độ phong kiến, chuẩn bị cách mạng tư sản.
- Nhiều nhà kinh tế cho rằng cải cách kinh tế phải bắt đầu từ nông nghiệp.

b- Tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông

- Đề cao nông nghiệp. Chủ nghĩa trọng nông cho rằng của cải của một quốc gia trước hết là lương thực và thực phẩm để thoả mãn các nhu cầu của đời sống hàng ngày. Số lượng nông sản càng nhiều thì đời sống càng tốt, nếu nông sản dư thừa có thể đem bán ở nước ngoài đổi lấy sản phẩm mà trong nước không sản xuất được.
- Ca ngợi thiên nhiên. Họ cho rằng, chỉ có nông nghiệp mới được hưởng sự trợ giúp đặc lực của thiên nhiên (mưa, nắng, thời tiết, độ màu mỡ của đất đai...). Đất đai còn nhiều, chỉ cần con người ra công khai khẩn, càng hưởng thêm sự trợ giúp của thiên nhiên. Chỉ có sản xuất nông nghiệp mới được coi là ngành sản xuất, vì chỉ có nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm thặng dư.
- ủng hộ tự do, phê phán sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Trong thiên nhiên đã có sự sắp xếp trật tự mà tạo hoá đã sắp đặt (đêm, ngày, bốn mùa, sông biển...) Con người phải tôn trọng sự sắp xếp đó thì mới tận hưởng được những gì mà thiên nhiên đã dành sẵn cho. Chính quyền nên gạt bỏ những gì do mình đặt ra trở ngại đến sản xuất, nhà nước nên hướng dẫn dân chúng phương pháp canh tác tiến bộ, người dân được tự do lựa chọn, tự do trao đổi sản phẩm do mình sản xuất ra.
- Đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa trọng nông là Phờ-răng-xoa Kê-nê người Pháp, mà tư tưởng kinh tế biểu hiện tập trung ở “biểu kinh tế” xuất bản năm 1758. Chủ nghĩa trọng nông đã đạt được những thành tựu trong lĩnh vực phát triển tư tưởng kinh tế khoa học nhưng còn những hạn chế, công nghiệp không tạo ra sản phẩm thặng dư mà chỉ có nông nghiệp tạo ra, chưa thấy vai trò của lưu thông, tuy nghiên cứu bản chất của hiện tượng kinh tế nhưng chưa nghiên cứu các khái niệm lý luận cơ sở.

c- ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ nghĩa trọng nông

Nước ta là một nước mà nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, nhưng từ 1976 đến 1985 nông nghiệp cũng lâm vào tình trạng suy giảm vì thực hiện cơ chế tập trung bao cấp, nhà nước can thiệp quá nhiều vào sản xuất. Đến năm 1986 Đảng ta đã đổi mới, xoá bỏ cơ chế đó chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Thực hiện khoán hộ trong nông nghiệp, biến mỗi hộ gia đình xã viên thành một đơn vị kinh tế chủ sản xuất kinh doanh, tự do trao đổi sản phẩm. Vì vậy, từ thiếu lương thực đến thừa lương thực, xuất khẩu gạo và hàng hoá thứ ba trên thế giới.

Câu 6: Trình bày quan niệm về giá trị, tiền tệ, lợi nhuận, tiền lương, địa tô của Adam Smit (1723-1790) và nhận xét các quan niệm trên.

+ Quan niệm về giá trị: Phân biệt rõ giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, bác bỏ quan điểm giá trị sử dụng quyết định giá trị trao đổi. Đã định nghĩa đúng giá trị về hàng hoá là do lao động hao phí để sản xuất ra nó quyết định, nhưng lại có định nghĩa về giá trị sai là: giá trị bằng số lượng lao động sống mua được thông qua trao đổi hàng hoá. Cơ cấu giá trị chỉ có tiền công và giá trị thặng dư mà không có hao phí tư liệu sản xuất nên bế tắc khi phân tích tái sản xuất.

+ Quan niệm đúng về tiền tệ. Trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng (H – H) gặp khó khăn nên xuất hiện tiền tệ. Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được tách ra làm phương tiện lưu thông. Ông là người đầu tiên khuyên nên dùng tiền giấy.

+ Quan niệm về lợi nhuận: Ngày lao động của công nhân được chia làm hai phần: 1 phần bù lại tiền lương, phần còn lại là lợi nhuận. Nhưng lại kết luận lợi nhuận là do tư bản đầu tư sinh ra. Cạnh tranh bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.

+ Quan niệm về tiền lương. Ông đã có quan niệm đúng về tiền lương: Tiền lương là thu nhập của người lao động, là số tiền cần thiết để người lao động sống. Các yếu tố quyết định tiền lương: giá trị các tư liệu sinh hoạt, trước hết là lương thực, lượng cầu về lao động, phân biệt tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế, tiền lương càng cao càng tốt. Sự phân tích tiền lương tiến bộ hơn phái trọng nông. ở phái trọng nông, tiền lương và lợi nhuận còn nhập làm một, còn Smit, tiền lương và lợi nhuận hình thành khác nhau.

+ Quan niệm về địa tô. Ông quan niệm đúng, rằng địa tô là khoản khấu trừ đầu tiên vào kết quả lao động của công nhân, địa tô chênh lệch do đất đai mầu mỡ và vị trí xa gần quyết định nhưng không nghiên cứu địa tô chênh lệch II và địa tô tuyệt đối.

Adam Smit là “cha đẻ của kinh tế chính trị học”, là nhà kinh tế nổi tiếng của nước Anh và thế giới.

Câu 7: Trình bày quan niệm về giá trị, tiền tệ, lợi nhuận, tiền lương, địa tô của D. Ri-cac-đô (1772-1823) và nhận xét các quan niệm trên.

+ Quan niệm về giá trị: Phân biệt rõ giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hoá, phủ nhận quan điểm giá trị sử dụng quyết định giá trị trao đổi. Định nghĩa đúng về giá trị hàng hoá là do số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng quyết định, nhưng lại có định nghĩa không đúng về giá trị: có một loại hàng hoá, giá trị của chúng chỉ do sự khan hiếm của nó quyết định. Có quan điểm đúng năng suất lao động tăng lên thì giá trị một hàng hoá giảm xuống. Cơ cấu giá trị bao hàm cả hao phí tư liệu sản xuất.

+ Quan niệm về tiền tệ: Ông hiểu rõ bản chất hàng hoá của tiền tệ, tiền tệ cũng là hàng hoá, vàng, bạc cũng giống các hàng hoá khác. Số lượng tiền tệ trong nước phụ thuộc vào giá trị của chúng. Tiền tệ có chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Hạn chế của ông là không hiểu rõ nguồn gốc của tiền tệ và đơn giản hoá những chức năng của nó. Lý luận về tiền tệ là một khâu yếu nhất trong hệ thống lý luận kinh tế của ông.

+ Quan niệm về lợi nhuận: Giá trị hàng hoá do công nhân tạo ra luôn lớn hơn tiền lương. Lợi nhuận là phần giá trị thừa ra ngoài tiền lương. Ông thấy được mâu thuẫn giữa tiền lương và lợi nhuận: tiền lương tăng thì lợi nhuận giảm và ngược lại, tiền lương giảm thì lợi nhuận tăng, tức là giữa công nhân và tư sản có mâu thuẫn về lợi ích. Nhưng hạn chế của Ri-cac-đô là không phân biệt lợi nhuận thặng dư.

+ Quan niệm về tiền lương: Ông chưa phân biệt được lao động và sức lao động nên cho rằng tiền lương là giá cả của lao động. Tiền lương bằng giá cả các tư liệu sinh hoạt để duy trì cuộc sống của người công nhân và gia đình anh ta. Tiền lương cao hay thấp còn phụ thuộc vào cung – cầu về lao động lẽ ra nên coi là sức lao động. Ông lại không đúng khi cho rằng, tiền lương lúc nào cũng ở mức thấp vì lương cao, công nhân sẽ dễ dàng làm cho cung về lao động sẽ lớn hơn cầu, tiền lương sẽ giảm xuống.

+ Quan niệm về địa tô. Ông cho rằng địa tô xuất hiện gắn liền với quyền tư hữu về ruộng đất và dựa vào quy luật giá trị để nghiên cứu địa tô: giá trị nông phẩm được hình thành khi kinh doanh trên ruộng đất xấu, nên kinh doanh trên ruộng đất tốt sẽ

thu được địa tô chênh lệch. Hạn chế: Ông không nghiên cứu địa tô chênh lệch II và phủ nhận địa tô tuyệt đối, ông cũng nhất trí với Kê-nê cho rằng địa tô là tặng phẩm của những lực lượng tự nhiên, hoặc năng suất đặc biệt trong nông nghiệp.

David Ri-các-đô là nhà kinh tế nổi tiếng nước Anh và thế giới, là người đưa kinh tế chính trị cổ điển đến gần chân lý khoa học nhất, đồng thời cũng là người kết thúc kinh tế chính trị cổ điển.

Câu 8: Phân tích điều kiện lịch sử xuất hiện và tư tưởng cơ bản của học thuyết Keynes (1883-1946). ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

a- Điều kiện lịch sử xuất hiện học thuyết Keynes

Những năm 30 của thế kỷ XX, các tổ chức độc quyền đã thống trị nền sản xuất xã hội, nền sản xuất đã xã hội hoá rất cao, sự phân công lao động xã hội phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các lĩnh vực kinh tế quan hệ chặt chẽ với nhau trong một cơ thể kinh tế thống nhất. Vì vậy, chỉ cần một ngành kinh tế khủng hoảng là cả nền sản xuất xã hội khủng hoảng dữ dội. Cuộc khủng hoảng kinh tế Tư bản chủ nghĩa thế giới 1929 – 1933 là một chứng minh Keynes cho rằng: thuyết “Bàn tay vô hình”, cơ chế thị trường từ điều tiết nền sản xuất xã hội của Smit không còn tác dụng nữa, mà nền sản xuất xã hội hoá cao đó đòi hỏi phải có sự điều tiết từ một trung tâm đó là nhà nước tức là “bàn tay hữu hình” để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

b- Tư tưởng cơ bản của học thuyết Keynes

+ Lý thuyết về “sức cung tổng quát” và “sức cầu tổng quát”. Ông cho rằng điều tiết nền kinh tế nên chú ý hai yếu tố cơ bản “sức cung tổng quát” và “sức cầu tổng quát” tức là tổng số hàng hoá các nhà sản xuất đưa ra thị trường bán và tổng số hàng hoá mà những người tiêu thụ muốn mua trên thị trường. Giữa hai yếu tố này ít khi cân bằng và trong hầu hết các trường hợp “tổng cầu” thường thấp hơn “tổng cung”, khiến cho “tổng cung” có xu hướng giảm xuống, dẫn đến giảm việc làm, thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế. Do đó vấn đề then chốt là phải tăng “tổng cầu” cả về tiêu thụ và đầu tư. Nếu “tổng cầu” lớn hơn “tổng cung” sẽ làm tăng sức đầu tư, tăng việc làm, tăng sản lượng quốc gia, tránh được khủng hoảng kinh tế. Người ta còn gọi học thuyết của Keynes là thuyết “Trọng cầu”

Tổng cầu phụ thuộc vào các yếu tố: thu nhập của dân cư, trong đó một phần nộp thuế, một phần chi tiêu gia đình, một phần tiết kiệm. Phần tiết kiệm là cơ sở của đầu tư.

Tổng cầu = Chi tiêu gia đình + Chi tiêu của Chính phủ + Chi tiêu cho đầu tư

+ Thuyết bội số đầu tư. Theo Keynes vai trò của đầu tư có tác dụng nhân bội đối với sản lượng quốc gia. Một thay đổi nhỏ đến đầu tư cũng dẫn đến thay đổi lớn trong “tổng cầu” và “tổng cung”. Vì nguồn đầu tư ban đầu sẽ có tác dụng mở rộng thu nhập, mở rộng chi tiêu và sản lượng quốc gia. Từ đó phải sử dụng ngân sách Nhà nước để kích thích đầu tư của tư nhân và nhà nước. Nhà nước thực hiện các đơn đặt hàng, trợ cấp tài chính, tín dụng để đảm bảo ổn định lợi nhuận và đầu tư.

c- ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này

– Nền kinh tế nước ta những năm 80 của Thế kỷ XX lâm vào tình trạng suy thoái và lạm phát. Để chấn hưng nền kinh tế phải chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Một trong những biện pháp quan trọng là Nhà nước đã sử dụng công cụ tài chính, tín dụng, luật đầu tư trong nước và luật đầu tư nước ngoài nên qua 5 năm đổi mới nền kinh tế nước ta đã thoát khỏi tình trạng suy thoái và lạm phát.

Câu 9: *Phân tích điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và ưu thế của sản xuất hàng hoá so với kinh tế tự nhiên.*

a- Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá

Trong lịch sử phát triển của sản xuất xã hội có hai hình thức kinh tế là kinh tế tự nhiên và kinh tế hàng hoá.

Kinh tế tự nhiên là hình thức kinh tế mà sản phẩm chỉ dùng để thoả mãn nhu cầu của người sản xuất trong nội bộ đơn vị kinh tế. Đó là kiểu sản xuất tự cấp tự túc. Kinh tế hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán.

Sản xuất hàng hoá ra đời trên hai điều kiện:

– Có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, mỗi người chỉ sản xuất được một hoặc một số loại sản phẩm nhất

định; nhưng nhu cầu cuộc sống lại cần nhiều loại sản phẩm. Vì vậy, người sản xuất này phải trao đổi với người sản xuất khác.

– Có chế độ tư hữu hoặc hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sản phẩm. Điều này làm cho người sản xuất hàng hoá độc lập với nhau có quyền đem sản phẩm của mình trao đổi với sản phẩm của người khác

Do vậy, phân công lao động xã hội làm cho những sản xuất phụ thuộc vào nhau, còn chế độ tư hữu làm họ đối lập với nhau. Đó là mâu thuẫn của sản xuất hàng hoá, nó chỉ được giải quyết thông qua trao đổi mua bán.

b- Ưu thế của kinh tế hàng hoá so với kinh tế tự nhiên

Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động. Trong kinh tế hàng hoá, do sự tác động của quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh và quy luật cung cầu, buộc người sản xuất phải ra sức cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động cho giá trị cá biệt hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội để thu nhiều lãi. Kết quả làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

– Thúc đẩy quá trình xã hội hoá sản xuất nhanh chóng, phân công chuyên môn hoá sản xuất sâu rộng, hợp tác hoá chặt chẽ, hình thành các mối quan hệ kinh tế trong nước, hình thành thị trường trong nước và thị trường thế giới.

– Thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung sản xuất. Biểu hiện của quá trình đó là hình thành các xí nghiệp, các công ty cổ phần không chỉ trong nước mà trên phạm vi quốc tế.

– Tuy có những ưu thế trên, nhưng sản xuất hàng hoá cũng có những mặt tiêu cực như khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp, lừa đảo, hàng giả, trốn lậu thuế...

Câu 10: *Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và quan hệ của hai thuộc tính đó với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá*

a- Hai thuộc tính của hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và đem trao đổi, đem bán.

Hàng hoá có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị (hay giá trị trao đổi)

– Giá trị sử dụng của hàng hoá là công cụ của vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (như lương thực để ăn, quần áo để mặc...). Giá trị sử dụng của hàng hoá do thuộc tính tự nhiên của nó quy định, nên nó là phạm trù vĩnh viễn. Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội chứ không phải cho người sản xuất ra nó. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng đã mang giá trị thay đổi.

– Giá trị hàng hoá: Muốn hiểu giá trị phải thông qua giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là biểu hiện quan hệ tỷ lệ về lượng trao đổi với nhau giữa các giá trị sử dụng khác nhau. Chẳng hạn một mét vải trao đổi lấy 10 kg thóc, hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi được với nhau theo một tỷ lệ nhất định, vì chúng đều là sản phẩm của lao động, có cơ sở chung là sự hao phí lao động chung của con người.

Vậy giá trị hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị. Giá trị của hàng hoá biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá và là một phạm trù lịch sử. Chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hoá.

b- Quan hệ của hai thuộc tính đó với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Hàng hoá có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị, vì lao động sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp hoạt động riêng, công cụ lao động riêng, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Ví dụ: thợ mộc dùng rìu, cưa, bào để làm ra đồ dùng bằng gỗ như bàn, ghế, tủ...; thợ may dùng máy may, kéo, kim chỉ để may quần áo. Kết quả của lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

– Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá, không kể đến hình thức cụ thể của nó. Các loại lao động cụ thể có điểm chung giống nhau là

sự hao phí sức óc, thần kinh và bắp thịt sau một quá trình lao động. Đó là lao động trừu tượng nó tạo ra giá trị của hàng hoá.

Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là sự biểu hiện của mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội của những người sản xuất hàng hoá. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn. Mâu thuẫn này còn biểu hiện ở lao động cụ thể với lao động trừu tượng, ở giá trị sử dụng với giá trị của hàng hoá.

Mác là người đầu tiên phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Mác gọi tính chất hai mặt là “Điểm mấu chốt để hiểu biết kinh tế chính trị học”.

Câu 11: Phân tích mặt chất, lượng của giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.

a- Mặt chất của giá trị hàng hoá

Giá trị hàng hoá là hao phí lao động của con người kết tinh trong hàng hoá. Vì vậy, *chất của giá trị hàng hoá là lao động kết tinh trong hàng hoá*. Điều đó có nghĩa là:

Chất của giá trị là lao động của con người kết tinh thì bất cứ vật gì không phải là sản phẩm của lao động đều không có giá trị. Như không khí rất có ích cho con người nhưng không phải là sản phẩm của lao động nên không có giá trị. Quả đại, nước suối là sản phẩm của thiên nhiên, người ta dùng nó không phải trả giá cả nào nên cũng không có giá trị.

Không phải bất cứ lao động nào của con người cũng là chất của giá trị, mà chỉ có lao động của con người sản xuất hàng hoá mới là chất của giá trị. Trong công xã nguyên thủy, người ta cũng lao động sản xuất ra sản phẩm, nhưng lao động đó không phải là chất của giá trị vì sản phẩm bây giờ không coi như hàng hoá để bán. Không phải thứ lao động nào của con người sản xuất hàng hoá cũng là chất của giá trị, cũng đều tạo ra giá trị. Chẳng hạn một người thợ thủ công nếu làm ra một sản phẩm không dùng được, sản phẩm hỏng thì lao động của họ là vô ích, không có giá trị.

Nếu giá trị sử dụng thuộc tính tự nhiên của hàng hoá thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá. Ta không nhìn thấy, không sờ thấy giá trị của hàng hoá, nó chỉ biểu hiện khi thông qua liên hệ xã hội, thông qua giá trị trao đổi.

Giá trị biểu hiện quan hệ sản xuất của người sản xuất hàng hoá, nghĩa là giá trị chỉ sinh ra và tồn tại trên cơ sở của quan hệ hàng hoá. Nếu không có sự trao đổi hàng hoá thì không có giá trị.

b- Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

– Lượng giá trị hàng hoá. Nếu chất của giá trị hàng hoá là lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá, thì *lượng giá trị hàng hoá là số lượng lao động xã hội hao phí để sản xuất hàng hoá*. Lượng giá trị hàng hoá được đo bằng thời gian lao động. Lượng giá trị lớn hay nhỏ không phải do thời gian lao động của người lao động cá biệt quyết định mà do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất một hàng hoá trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình. Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá nào chiếm đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Năng suất lao động ảnh hưởng đến giá trị hàng hoá. Năng suất lao động được đo bằng số lượng sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian để sản xuất một đơn vị sản phẩm. Giá trị hàng hoá thay đổi tỷ lệ nghịch với năng suất lao động, còn năng suất lao động lại phụ thuộc vào các yếu tố: Trình độ kỹ thuật của người lao động, mức Trang bị kỹ thuật cho người lao động, phương pháp tổ chức lao động và các điều kiện lao động.

Cần phân biệt tăng năng suất lao động với tăng cường độ lao động. Tăng năng suất lao động, số lượng sản phẩm tăng lên, nhưng tổng giá trị của sản phẩm không đổi, còn giá trị một sản phẩm giảm xuống. Tăng cường lao động, số lượng sản phẩm tăng lên và tổng giá trị sản phẩm cũng tăng lên nhưng giá trị một sản phẩm không đổi.

– Lao động của người sản xuất hàng hoá có trình độ thành thạo khác nhau. Nó được chia thành hai loại: lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản

đơn là không phải qua đào tạo huấn luyện, lao động phức tạp là lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện. Trong cùng một đơn vị thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn.

Trong quá trình trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành bội số lao động giản đơn trung bình một cách tự phát trên thị trường.

Câu 12: *Phân tích nguồn gốc, bản chất, chức năng tiền tệ*

a- Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, của các hình thái giá trị hàng hoá.

b- Các hình thái giá trị hàng hoá

– Hình thái giản đơn (hay ngẫu nhiên). ở hình thái này, hàng hoá thứ nhất biểu hiện giá trị của nó ở hàng hoá thứ hai, còn hàng hoá thứ hai đóng vai trò là vật ngang giá.

– Hình thái giá trị mở rộng. Khi số hàng hoá trao đổi trên thị trường nhiều hơn, thì một hàng hoá có thể trao đổi với nhiều hàng hoá khác.

– Hình thái giá trị chung. Khi hàng hoá phát triển hơn, trao đổi hàng hoá trở nên rộng rãi hơn, thì có một hàng hoá được tách ra làm vật ngang giá chung. Vật ngang giá chung có thể trao đổi với bất kỳ hàng hoá nào. Vật ngang giá chung trở thành phương tiện trao đổi. Mỗi địa phương, mỗi dân tộc thường có những vật ngang giá chung khác nhau.

– Hình thái tiền tệ. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển cao hơn nữa, vật ngang giá chung được cố định ở vàng và bạc thì hình thái tiền tệ ra đời.

Khi tiền tệ ra đời, thế giới hàng hoá chia ra hai cực: một cực là các hàng hoá thông thường, một cực là hàng hoá đóng vai trò tiền tệ. Vậy tiền tệ là hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò và vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá khác.

c- Chức năng của tiền tệ

Kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ có 5 chức năng:

– Thước đo giá trị: Giá trị của một hàng hoá được biểu hiện bằng một số lượng tiền nhất định. Sở dĩ có thể làm thước đo giá trị vì bản thân tiền cũng có giá trị.

Giá trị của hàng hoá biểu hiện bằng tiền là giá cả. Do đó, giá trị là cơ sở của giá cả. Giá cả hàng hoá thay đổi lên xuống xoay quanh giá trị tùy theo quan hệ cung – cầu về hàng hoá, nhưng tổng số giá cả luôn bằng tổng số giá trị hàng hoá.

– Phương tiện lưu thông. Tiền tệ làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hoá và phải là tiền mặt, việc trao đổi hàng hoá vận động theo công thức H-T-H

– Phương tiện cất trữ: Làm chức năng này, tiền tệ phải có đủ giá trị như vàng, bạc.

– Phương tiện thanh toán. Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó sẽ sinh ra việc mua, bán chịu. Tiền tệ sẽ là phương tiện thanh toán, thực hiện trả tiền mua, bán chịu, trả nợ... Chức năng này phát triển làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hoá.

– Tiền tệ thế giới. Khi quan hệ trao đổi, mua, bán hàng hoá vượt khỏi biên giới quốc gia và quan hệ buôn bán giữa các nước hình thành, thì chức năng này xuất hiện. Tiền tệ thế giới phải là tiền có đủ giá trị, tức là vàng, bạc...

Câu 13: Phân tích nội dung, yêu cầu, tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá. Sự biểu hiện hàng hoá của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa Tư bản như thế nào?

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá. ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

a- Nội dung của quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết (tức giá trị)

Trong nền kinh tế hàng hoá, giá cả và giá trị thường chênh lệch, cung ít hơn cầu giá cả sẽ cao hơn giá trị, cung quá cầu giá cả sẽ thấp hơn giá trị. Mặc dù giá cả lên xuống xoay quanh giá trị, nhưng xét đến cùng, hàng hoá vẫn bán đúng giá trị (vì giá cả hàng hoá lúc lên bù lúc xuống và ngược lại). Giá cả hàng hoá lên xuống xoay quanh giá trị là biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị.

b- Tác dụng của quy luật giá trị

– Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá một cách tự phát

Khi hàng hoá nào cung ít hơn cầu làm cho giá cả cao hơn giá trị, để có được nhiều lãi sẽ có nhiều lao động và tư liệu sản xuất dồn vào ngành đó. Khi hàng hoá nào cung vượt quá cầu làm cho giá cả thấp hơn giá trị sẽ có một bộ phận lao động và tư liệu sản xuất ở ngành ấy chuyển sang ngành khác. Như vậy sẽ làm cho các ngành có thể giữ được một tỷ lệ nhất định trong sản xuất.

Quy luật giá trị cũng điều tiết lưu thông hàng hoá. Hàng hoá bao giờ cũng vận động từ nơi giá thấp đến nơi giá cao. Như vậy, quy luật giá trị có tác dụng phân phối hàng hoá một cách hợp lý giữa các vùng trong nền kinh tế quốc dân.

– Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh lực lượng sản xuất xã hội phát triển

Nếu người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, giá trị cá biệt hàng hoá của họ thấp hơn giá trị xã hội sẽ trở nên giàu có, ngược lại người sản xuất nào có giá trị cá biệt cao hơn giá trị xã hội sẽ bị lỗ vốn, phá sản. Tình hình trên tất nhiên thúc đẩy người sản xuất hàng hoá không ngừng cải tiến kỹ thuật, do đó đẩy mạnh lực lượng sản xuất phát triển.

– Phân hoá những người sản xuất hàng hoá

Hàng hoá bán theo giá trị xã hội, người sản xuất hàng hoá nào có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lãi và trở nên giàu có, ngược lại, người sản xuất hàng hoá nào có giá trị cá biệt cao hơn giá trị xã hội hàng hoá không bán được sẽ lỗ vốn, phá sản. Tác dụng này của quy luật giá trị một mặt kích thích các yếu tố tích cực, đào thải các yếu tố kém, mặt khác phân hoá xã hội thành người giàu, kẻ nghèo, tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn hiện đại

Sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị trong các giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Tư bản

Chủ nghĩa Tư bản phát triển theo hai giai đoạn, giai đoạn Tư bản tự do cạnh tranh và giai đoạn Tư bản độc quyền. trong giai đoạn Tư bản tự do cạnh tranh, giá cả xoay quanh giá cả sản xuất, tức giá trị hàng hoá biến thành giá cả sản xuất, song không thoát ly quy luật giá trị vì tổng giá cả sản xuất vẫn bằng tổng giá trị. Trong

giai đoạn Tư bản độc quyền, giá cả xoay quanh giá cả độc quyền song vẫn không thoát ly quy luật giá trị, vì tổng giá cả độc quyền vẫn bằng tổng giá trị hàng hoá.

Câu 14: Trình bày thị trường và cơ chế thị trường. Phân tích các chức năng cơ bản của thị trường?

a- Thị trường. Theo nghĩa hẹp là nơi gặp nhau giữa người mua và người bán để trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Hiểu rộng hơn, thị trường là nơi diễn ra sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của quy luật sản xuất và lưu thông hàng hoá, là tổng hợp các mối quan hệ lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

Căn cứ vào nội dung quan hệ thị trường, có thị trường hàng tiêu dùng, thị trường sức lao động, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán. Căn cứ vào phạm vi hoạt động, có thị trường địa phương, thị trường dân tộc, thị trường khu vực và thị trường thế giới.

b- Cơ chế thị trường. Đó là cơ chế hoạt động của kinh tế hàng hoá, cơ chế tự điều tiết quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá theo những yêu cầu khách quan của các quy luật kinh tế vốn có của nó như quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung – cầu, quy luật lưu thông tiền tệ.

Cơ chế thị trường là tổng thể hữu cơ của các nhân tố kinh tế: cung, cầu, giá cả trong đó người sản xuất và người tiêu dùng tác động lẫn nhau thông qua thị trường để xác định 3 vấn đề cơ bản là: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai?

c- Các chức năng cơ bản của thị trường

– Thừa nhận công dụng xã hội của sản phẩm và lao động chi phí sản xuất nó.

Sản xuất hàng hoá là việc riêng của từng người, có tính độc lập tương đối với người sản xuất khác. Nhưng hàng hoá của họ có đáp ứng nhu cầu xã hội về chất lượng, hình thức, thị hiếu người tiêu dùng không? giá trị của hàng hoá có được thừa nhận không? Chỉ có trên thị trường và thông qua thị trường các vấn đề trên mới được khẳng định.

– Là đòn bẩy kích thích và hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Trên thị trường mọi hàng hoá đều mua, bán theo giá cả thị trường. Cạnh tranh và cung cầu làm cho giá cả thị

trường biến đổi. Thông qua sự biến đổi đó, thị trường có tác dụng kích thích hoặc hạn chế sản xuất đối với người sản xuất, kích thích hoặc hạn chế tiêu dùng đối với người tiêu dùng.

– Cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng. thị trường cho biết những biến động về nhu cầu xã hội, số lượng, giá cả, cơ cấu và xu hướng thay đổi của nhu cầu các loại hàng hoá, dịch vụ. Đó là những thông tin cực kỳ quan trọng đối với người sản xuất hàng hoá, giúp họ điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với những thông tin của thị trường.

Câu 15: Phân tích quy luật cạnh tranh và quy luật cung – cầu trong nền kinh tế thị trường?

a- Quy luật cạnh tranh

Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh về kinh tế giữa những người sản xuất với nhau, giữa người sản xuất với người tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ, nhằm giành được những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu dùng để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Những người sản xuất, tiêu thụ có điều kiện khác nhau về trình độ Trang bị kỹ thuật, chuyên môn, không gian môi trường sản xuất, điều kiện nguyên, vật liệu... nên chi phí lao động cá biệt khác nhau. Kết quả có người lãi nhiều, người lãi ít, người phá sản. Để giành lấy các điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, buộc họ phải cạnh tranh. Cạnh tranh có hai loại: cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh. Cạnh tranh lành mạnh là dùng tài năng của mình về kỹ thuật và quản lý để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả, vừa có lợi cho nhà kinh doanh, vừa có lợi cho xã hội. Cạnh tranh không lành mạnh là dùng những thủ đoạn phi đạo đức, vi phạm pháp luật (trốn thuế, hàng giả...) có hại cho xã hội và người tiêu dùng.

Quy luật cạnh tranh có tác dụng đào thải cái lạc hậu, bình tuyển cái tiên bộ để thúc đẩy hàng hoá phát triển.

b- Quy luật cung – cầu

Mối quan hệ khách quan giữa cung và cầu diễn ra trên thị trường được gọi là quy luật cung – cầu hàng hoá.

– Cung là tổng số hàng hoá đưa ra thị trường. Cung do sản xuất quyết định, nhưng không đồng nhất với sản xuất, những sản phẩm sản xuất ra nhưng không đưa ra thị trường, vì để tiêu dùng cho người sản xuất ra nó hoặc không bảo đảm chất lượng không được xã hội chấp nhận không được gọi là cung.

– Cầu có nhu cầu cho sản xuất và nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân. Nhu cầu xã hội biểu hiện trên thị trường và được đảm bảo bằng số lượng tiền tương ứng gọi là nhu cầu có khả năng thanh toán.

Như vậy, quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng trước hết và chủ yếu phụ thuộc vào tổng số tiền của xã hội dùng để mua tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng dịch vụ từ thời kỳ nhất định.

Quy luật cung – cầu tác động vào giá cả, lợi nhuận, cạnh tranh, quy mô sản xuất, công việc làm... Nắm được quy luật cung – cầu là điều kiện cơ bản của sự thành đạt trong cạnh tranh, nhà nước có chính sách tác động vào “tổng cung” và “tổng cầu” để nền kinh tế cân đối và tăng trưởng.

Câu 16: Trình bày khái niệm, nội dung và mối quan hệ giữa giá cả sản xuất, giá cả thị trường, giá cả độc quyền với giá trị hàng hoá?

Giá trị hàng hoá là lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá hay là chi phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá.

– Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá trị là cơ sở của giá cả. Khi quan hệ cung – cầu cân bằng, giá cả hàng hoá cao hay thấp là do giá trị của hàng hoá quyết định.

Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, giá cả hàng hoá tự phát lên xuống xoay quanh giá trị, tùy theo quan hệ cung – cầu, cạnh tranh và sức mua của đồng tiền... Sự hoạt động của quy luật giá trị biểu hiện ở sự lên xuống của giá cả trên thị trường. Tuy vậy, sự biến động của giá cả vẫn phải có cơ sở là giá trị, mặc dầu nó thường xuyên tách rời giá trị. Điều đó có thể hiểu theo hai mặt:

+ Không kể quan hệ cung – cầu như thế nào, giá cả không tách rời giá trị quá xa.

+ Nếu nghiên cứu sự vận động của giá cả trong một thời gian dài thì thấy tổng số giá cả bằng tổng số giá trị vì bộ phận vượt quá giá trị sẽ bù vào bộ phận giá cả thấp

hơn giá trị (giá cả ở đây là giá cả thị trường. Giá cả thị trường là giá cả giữa người mua và người bán thoả thuận với nhau)

– Giá cả sản xuất là hình thái biến tướng của giá trị, nó bằng chi phí sản xuất của hàng hoá cộng với lợi nhuận bình quân.

Trong giai đoạn Tư bản tự do cạnh tranh, do hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, nên hàng hoá không bán theo giá trị mà bán theo giá cả sản xuất.

Giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất không phải là phủ nhận quy luật giá trị mà chỉ là biểu hiện cụ thể của quy luật giá trị trong giai đoạn tư bản tự do cạnh tranh. Qua hai điểm dưới đây sẽ thấy rõ điều đó:

1- Tuy giá cả sản xuất của hàng hoá thuộc ngành cá biệt có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị, nhưng tổng giá trị sản xuất của toàn bộ hàng hoá của tất cả các ngành trong toàn xã hội đều bằng tổng số giá trị của nó. Tổng số lợi nhuận mà tất cả các nhà Tư bản thu được cũng bằng tổng số giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

2- Giá cả sản xuất lệ thuộc trực tiếp vào giá trị. Giá trị hàng hoá giảm xuống, giá cả sản xuất giảm theo, giá trị sản xuất tăng lên kéo theo giá cả sản xuất tăng lên.

– Giá cả độc quyền

Trong giai đoạn Tư bản độc quyền, tổ chức độc quyền đã nâng giá cả hàng hoá lên trên giá cả sản xuất và giá trị. Giá cả độc quyền bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền. Lợi nhuận độc quyền vượt quá lợi nhuận bình quân.

Khi nói giá cả độc quyền thì thường hiểu là giá cả bán ra cao hơn giá cả sản xuất và giá trị, đồng thời cũng cần hiểu còn có giá cả thu mua rẻ mà Tư bản độc quyền mua của người sản xuất nhỏ, Tư bản vừa và nhỏ ngoài độc quyền.

Giá cả độc quyền không xoá bỏ giới hạn của giá trị hàng hoá, nghĩa là giá cả độc quyền không thể tăng thêm hoặc giảm bớt giá trị và tổng giá trị thặng dư do xã hội sản xuất ra: phần giá cả độc quyền vượt quá giá trị chính là phần giá trị mà những người bán (công nhân, người sản xuất nhỏ, Tư bản vừa và nhỏ...) mất đi. Nhìn vào phạm vi toàn xã hội, toàn bộ giá cả độc quyền cộng với giá cả không độc quyền về đại thể bằng toàn bộ giá trị.

Câu 17: Trình bày khái niệm tái sản xuất, tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở rộng, tái sản xuất xã hội và nội dung của nó?

Sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản của loài người. Nó không phải là hoạt động nhất thời mà là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng tức là tái sản xuất.

Xét về quy mô người ta chia tái sản xuất thành hai loại: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng:

– Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại với quy mô như cũ. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với sản xuất nhỏ và là đặc trưng chủ yếu của sản xuất nhỏ vì chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có thì tiêu dùng cho cá nhân hết.

Tái sản xuất mở rộng là một quá trình sản xuất mà quy mô sản xuất năm sau lớn hơn năm trước. Loại sản xuất này thường gắn với nền sản xuất lớn và là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn có nhiều sản phẩm thặng dư. Nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng là sản phẩm thặng dư.

Tái sản xuất mở rộng có thể thực hiện theo hai mô hình sau:

a- Tái sản xuất phát triển theo chiều rộng: biểu hiện ở chỗ sản phẩm sản xuất ra tăng lên nhưng không phải do năng suất lao động tăng lên, mà là do vốn sản xuất và khối lượng lao động tăng lên.

b- Tái sản xuất phát triển theo chiều sâu: biểu hiện ở chỗ sản phẩm sản xuất ra tăng lên do năng suất lao động tăng lên.

Tái sản xuất xã hội. Trong tái sản xuất có thể xét trong từng doanh nghiệp cá biệt và có thể xem xét trong phạm vi xã hội.

Tái sản xuất xã hội là tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ hữu cơ với nhau.

– Nội dung của tái sản xuất xã hội: Bất kỳ xã hội nào, tái sản xuất cũng bao gồm những nội dung sau:

a- Tái sản xuất của cải vật chất: Của cải vật chất sản xuất ra bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

Chỉ tiêu đánh giá tái sản xuất của cải vật chất là tổng sản phẩm xã hội.

Trên thế giới hiện nay thường theo cách tính qua hai chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc gia (GNP = Gross National Product) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP = Gross Domestic Product).

Sự khác nhau giữa GNP và GDP ở chỗ: GNP được tính cả phần giá trị trong nước và giá trị phần đầu tư ở nước ngoài đem lại, còn GDP chỉ tính phần giá trị trong nước.

Sự tăng lên của tổng sản phẩm xã hội hay GDP và GNP phụ thuộc vào các nhân tố tăng năng suất lao động và tăng khối lượng lao động, trong đó tăng năng suất lao động là nhân tố vô hạn.

b- Tái sản xuất sức lao động: Sức lao động là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và trong quá trình sản xuất nó bị hao mòn. Do đó nó phải được sản xuất để thực hiện quá trình sản xuất tiếp theo: Tái sản xuất sức lao động còn bao hàm việc đào tạo, đổi mới thể hệ lao động cũ bằng thể hệ lao động mới có chất lượng cao hơn phù hợp với trình độ mới của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại.

c- Tái sản xuất quan hệ sản xuất: Tái sản xuất diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Vì vậy, quá trình sản xuất là quá trình phát triển, hoàn thiện quan hệ sản xuất, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

d- Tái sản xuất môi trường: Quá trình tái sản xuất không thể tách rời điều kiện tự nhiên và môi trường sống của sinh vật và con người.

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, hậu quả của chiến tranh, chạy đua sản xuất và thử nghiệm vũ khí đã làm môi trường sinh thái mất cân bằng. Do đó, tái sản xuất môi trường sinh thái phải trở thành nội dung của sản xuất, phải nằm trong cơ cấu đầu tư vốn cho quá trình tái sản xuất.

Câu 18: Trình bày khái niệm tăng trưởng, phát triển kinh tế và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất xã hội. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội?

a- Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế

– Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về số lượng và chất lượng sản phẩm xã hội và các yếu tố của quá trình sản xuất ra nó.

Nhịp độ tăng trưởng kinh tế thể hiện ở nhịp độ tăng trưởng GNP và GDP. Tăng trưởng kinh tế có thể theo chiều rộng và chiều sâu. Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng là tăng số lượng các yếu tố sản xuất, kỹ thuật sản xuất không thay đổi. Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là sự phát triển kinh tế trên cơ sở hoàn thiện các yếu tố sản xuất.

– Phát triển kinh tế: Sự tăng trưởng kinh tế nếu được kết hợp với sự biến đổi và phát triển của cơ cấu kinh tế và sự tiến bộ xã hội là sự phát triển kinh tế.

b- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất xã hội

Kết quả của tái sản xuất mở rộng, của tăng trưởng kinh tế biểu hiện tập trung ở hiệu quả sản xuất xã hội.

Tăng hiệu quả sản xuất xã hội là tăng kết quả sản xuất xã hội cao nhất với chi phí lao động xã hội ít nhất.

Hiệu quả sản xuất xã hội được biểu hiện bằng quan hệ tỷ lệ giữa kết quả sản xuất xã hội với chi phí lao động xã hội.

Kết quả sản xuất xã hội

Hiệu quả sản xuất xã hội = _____

Chi phí lao động xã hội

Hiệu quả sản xuất xã hội được tính toán qua các chỉ tiêu sau: hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng vật tư, năng suất lao động.

c- Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Hiệu quả của tái sản xuất xã hội được xem xét dưới hai khía cạnh: kinh tế – kỹ thuật và kinh tế – xã hội. Mặt kinh tế – kỹ thuật (hệ thống các chỉ tiêu nói trên) dùng cho mọi xã hội vì nó phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật của nền sản xuất, thì mặt kinh tế – xã hội do quan hệ sản xuất quyết định. Điều này có nghĩa là tăng trưởng kinh tế nhưng không phải bất kỳ xã hội nào cũng được phân phối công bằng mà chỉ có trong Chủ nghĩa Xã hội, vấn đề công bằng xã hội mới được giải quyết tốt nhất.

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế, sản phẩm xã hội nhiều hơn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phân phối công bằng, ngược lại phân phối công bằng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, mục tiêu của Đảng ta là phấn đấu cho *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh*.

Câu 19: *Trình bày công thức chung của Tư bản và mâu thuẫn của nó. Phân biệt tiền với tư cách là tiền và tiền với tư cách là Tư bản?*

a- Công thức chung của tư bản: Tư bản bao giờ cũng bắt đầu bằng một số tiền nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Nó chỉ trở thành tư bản trong những điều kiện nhất định.

Công thức chung của tư bản là $T - H - T'$ ⁽¹⁾ và công thức lưu thông hàng hoá đơn giản $H - T - H$ ⁽²⁾. Công thức ⁽¹⁾ khác với công thức ⁽²⁾ ở bắt đầu bằng mua sau đó mới bán. Điểm kết thúc và mở đầu đều là tiền, hàng hoá chỉ là trung gian trao đổi, ở đây tiền được ứng trước để thu về với số lượng lớn hơn $T' > T$ hay $T' = T + \Delta T$. Lượng tiền dôi ra (ΔT) được Mác gọi là giá trị thặng dư, ký hiệu là m . Số tiền ứng ra ban đầu (T) với mục đích thu được giá trị thặng dư đã trở thành Tư bản. Như vậy tiền tệ chỉ biến thành tư bản khi được dùng để đem lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Tư bản cho vay và tư bản Ngân hàng vận động theo công thức $T - T'$. Nhìn hình thức ta tưởng lưu thông tạo ra giá trị thặng dư. Không phải như vậy mà vay tiền về cũng phải mua hàng để sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư để trả lợi nhuận và lợi tức cho tư bản Ngân hàng và tư bản cho vay. Do đó mới nói $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản.

b- Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Lý luận giá trị khẳng định giá trị hàng hoá là lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá, nghĩa là nó chỉ được tạo ra trong sản xuất. Nhưng mới thoát nhìn vào công thức ⁽¹⁾ ta đã có cảm giác giá trị thặng dư được tạo ra trong lưu thông. Có phải lưu thông tạo ra giá trị thặng dư không? Ta biết, mặc dù lưu thông thuần túy có diễn ra dưới hình thức nào: mua rẻ, bán đắt, lừa lọc... xét trên phạm vi xã hội cũng không hề làm tăng giá trị mà chỉ là phân phối lại giá trị mà thôi. Nhưng nếu tiền tệ nằm ngoài lưu thông cũng không thể làm tăng thêm giá trị.

Như vậy, mâu thuẫn của công thức chung của Tư bản biểu hiện ở chỗ: giá trị thặng dư vừa không được tạo ra trong lưu thông vừa được tạo ra trong lưu thông. Để giải quyết mâu thuẫn này phải tìm trong lưu thông (trong thị trường) một hàng hoá có khả năng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó là hàng hoá sức lao động.

c- Phân biệt tiền với tư cách là tiền và tiền với tư cách là tư bản

Bản chất của tiền tệ: Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được dùng làm vật ngang giá chung cho các hàng hoá khác và bản chất của nó thể hiện ở 5 chức năng thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện thanh toán, tiền tệ thế giới. Đó là tiền với tư cách là tiền mà tiền không phải là tư bản.

Tiền sẽ với tư cách là tư bản. Trong xã hội có giai cấp, tiền tệ là công cụ của người giàu để bóc lột người nghèo. Như dưới chế độ Tư bản, tiền tệ trở thành tư bản để bóc lột lao động làm thuê. Đồng thời trong xã hội Tư bản, tiền tệ có quyền lực rất lớn, nó có thể mua được hết thảy, thậm chí có thể mua được cả danh dự và lương tâm con người.

Câu 20: *Phân tích hàng hoá sức lao động và mối quan hệ giữa tiền lương với giá trị sức lao động?*

a- Hàng hoá sức lao động: Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí của con người, là khả năng lao động của con người. Nó là yếu tố cơ bản của mọi quá trình lao động sản xuất và chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện:

– Một là: Người có sức lao động phải được tự do về thân thể để có quyền đem bán sức lao động của mình như một hàng hoá khác tức đi làm thuê.

– Hai là: Họ không có tư liệu sản xuất và của cải khác. Muốn sống họ buộc phải bán sức lao động, tức là làm thuê.

Khi trở thành hàng hoá, sức lao động cũng có hai thuộc tính như các hàng hoá khác nhưng có đặc điểm riêng.

– Giá trị hàng hoá sức lao động cũng là lượng lao động cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó. Nó được quyết định bằng toàn bộ giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để duy trì cuộc sống bình thường của công nhân và gia đình anh ta và những phí tổn để đào tạo công nhân đạt được trình độ nhất định. Các yếu tố hợp thành của giá trị hàng hoá sức lao động phụ thuộc vào các điều kiện cụ thể của từng nước: trình độ văn minh, khí hậu, tập quán...

– Giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động cũng nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua để sử dụng vào quá trình lao động. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường khác là khi được sử dụng sẽ tạo ra được một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó chính là nguồn gốc của giá trị thặng dư.

Hàng hoá sức lao động là điều kiện để chuyển hoá tiền thành tư bản. Tuy nó không phải là cái quyết định để có hay không có bóc lột, việc quyết định còn ở chỗ giá trị thặng dư được phân phối như thế nào.

b- Quan hệ giữa tiền lương với giá trị sức lao động

Tiền lương dưới chế độ tư bản là hình thức biến tướng của giá trị hay giá cả sức lao động.

– Cũng giống như giá cả của các hàng hoá khác, giá cả sức lao động là giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền. Chẳng hạn, giá trị một ngày của sức lao động bằng thời gian lao động xã hội tất yếu là 4 giờ, nếu 4 giờ giá trị biểu hiện bằng tiền là 3 đôla thì 3 đôla ấy là giá cả (tiền lương) của một ngày sức lao động.

– Cũng giống như các hàng hoá khác, giá cả sức lao động tuy hình thành trên cơ sở giá trị, nhưng do quan hệ cung – cầu thay đổi nên nó cũng thường xuyên biến động. Nhưng sự biến động tự phát của giá cả sức lao động khác. Giá cả các thứ hàng hoá khác lúc thấp hơn hoặc cao hơn giá trị tùy quan hệ cung – cầu: hàng hoá sức lao động nói chung vượt cầu do nạn thất nghiệp, cho nên giá cả sức lao động thường thấp hơn giá trị.

Câu 21: Trình bày quá trình sản xuất giá trị thặng dư và phân tích hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

a- Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Quá trình sản xuất TBCN là sự thống nhất giữa hai quá trình sản xuất giá trị sử dụng với quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Ví dụ nhà Tư bản sản xuất sợi phải mua các yếu tố sản xuất như sau:

- Mua 20kg bông hết 20 đôla
- Mua sức lao động một ngày 8 giờ hết 3 đôla
- Hao mòn máy móc để kéo 20kg bông thành sợi hết 1 đôla

Giả sử 4 giờ lao động đầu

- Lao động cụ thể kéo 10kg bông thành sợi: 10 đôla
- Hao mòn máy móc: 0,5 đôla
- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới 3 đôla (bằng giá trị sức lao động)

- Giá trị của sợi là: 13,5 đôla

4 giờ lao động sau:

- Lao động cụ thể kéo 10 kg bông thành sợi: 10 đôla
- Hao mòn máy móc 0,5 đôla
- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới: 3 đôla

Giá trị của sợi là 13,5 đôla

Nhà Tư bản bán sợi đúng giá trị 27 đôla, nhưng chỉ bỏ ra 24 đôla. Nhà Tư bản thu được 3 đôla dôi ra. Đó là giá trị thặng dư.

Vậy giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do công nhân làm ra và bị nhà Tư bản chiếm không

b- Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Có 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư chủ yếu là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

– Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động quá giới hạn thời gian lao động cần thiết. Ngày lao động kéo dài khi thời gian lao động cần thiết không đổi sẽ làm tăng thời gian lao động thặng dư. Phương pháp này được áp dụng chủ yếu ở giai đoạn đầu của CNTB khi công cụ lao động thủ công thống trị, năng suất lao động còn thấp.

– Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động cần thiết trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội. Độ dài ngày lao động không đổi, thời gian lao động cần thiết giảm sẽ làm tăng thời gian lao động thặng dư để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối.

Do chạy theo giá trị thặng dư và cạnh tranh, các nhà Tư bản luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất để tăng năng suất lao động, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội. Nhà Tư bản nào làm được điều đó sẽ thu được phần giá trị thặng dư trội hơn giá trị bình thường của xã hội gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch.

c- ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này

Nếu gạt bỏ mục đích và tính chất TBCN thì các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, nhất là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch có tác dụng mạnh mẽ, kích thích các cá nhân và tập thể người lao động ra sức cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất phát triển nhanh.

Câu 22: *Phân tích nội dung, vai trò quy luật giá trị thặng dư và sự biểu hiện của nó trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền?*

a- Nội dung của quy luật giá trị thặng dư

Sản xuất giá trị thặng dư là mục đích của nền sản xuất TBCN. Phương tiện để đạt mục đích là tăng cường phát triển kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tăng cường độ lao động để bóc lột sức lao động của công nhân.

Trong bất kỳ xã hội nào có sản xuất hàng hoá sản phẩm thặng dư đem bán trên thị trường đều có giá trị nhưng chỉ trong CNTB thì giá trị của sản phẩm thặng dư mới là giá trị thặng dư. Vì vậy sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB.

Nội dung của quy luật này là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà Tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

b- Vai trò của quy luật: Quy luật giá trị thặng dư có tác dụng mạnh mẽ trong đời sống xã hội Tư bản. Một mặt nó thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất, năng suất lao động có bước thay đổi về chất và có nền sản xuất được xã hội hoá cao. Mặt khác, nó làm cho các mâu thuẫn vốn có của CNTB trước hết là mâu thuẫn cơ bản (mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân TBCN) ngày càng gay gắt, quy định xu hướng vận động tất yếu của CNTB là đi lên xã hội mới văn minh hơn đó là Chủ nghĩa Xã hội.

c- Biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền

– Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Lợi nhuận bình quân là cùng một Tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau đều thu được lợi nhuận bằng nhau. Tổng giá trị thặng dư của tất cả các ngành sản xuất trong xã hội bằng tổng lợi nhuận bình quân của các ngành sản xuất trong xã hội.

– Trong giai đoạn CNTB độc quyền quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền bao gồm lợi nhuận bình quân cộng với một số lợi nhuận khác do độc quyền đem lại (mua rẻ, bán đắt). Lợi nhuận độc quyền cũng có cơ sở

là giá trị thặng dư nên tổng giá trị thặng dư của tất cả các ngành sản xuất trong xã hội cũng bằng tổng lợi nhuận độc quyền.

Câu 23: Thế nào là Tư bản bất biến và Tư bản khả biến. Tư bản cố định và Tư bản lưu động. Phân tích căn cứ và ý nghĩa phân chia hai cặp phạm trù đó?

Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.

– Để tiến hành sản xuất, nhà Tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

a- Tư bản bất biến và Tư bản khả biến:

– Bộ phận tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu phụ...) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất là Tư bản bất biến (ký hiệu là c)

– Bộ phận Tư bản dùng để mua sức lao động mà trong quá trình sản xuất không những nó tái sản xuất ra giá trị sức lao động mà còn sản xuất ra giá trị thặng dư. Nghĩa là bộ phận Tư bản này có sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất gọi là Tư bản khả biến (ký hiệu là v)

b- Tư bản cố định và Tư bản lưu động

Tư bản cố định là bộ phận tư bản mà trong quá trình sản xuất chuyển dần giá trị làm nhiều lần vào sản phẩm mới như nhà xưởng, máy móc, thiết bị..., Tư bản lưu động là bộ phận tư bản mà trong quá trình sản xuất chuyển một lần toàn bộ giá trị vào sản phẩm mới như nguyên liệu, nhiên liệu và tiền lương

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và bị hao mòn dần: có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

Hao mòn hữu hình là hao mòn thuần túy về mặt giá trị sử dụng. Do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của Tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ phải thay thế.

Hao mòn vô hình là hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá cả vì xuất hiện máy móc hiện đại hơn, công suất cao hơn những lại rẻ hơn hoặc giá trị tương đương.

Để khôi phục tư bản cố định, nhà tư bản lập quỹ khấu hao. Sau mỗi thời kỳ bán hàng hoá, họ trích ra một số tiền bằng mức độ hao mòn tư bản cố định bỏ vào quỹ khấu hao (một phần được dùng vào sửa chữa cơ bản, một phần gửi Ngân hàng chờ đến kỳ mua máy mới)

c- Căn cứ và ý nghĩa phân chia hai cặp phạm trù đó

Chia tư bản ra làm tư bản bất biến và tư bản khả biến là công lao vĩ đại của Mác. Sự phân chia ấy đã vạch rõ nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư là do tư bản khả biến tạo ra.

Các nhà kinh tế học tư sản không thừa nhận sự phân chia đó, học chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động sẽ che đậy nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư. Vì đem giá trị mua sức lao động và giá trị mua nguyên liệu, nhiên liệu đưa vào một khái niệm tư bản lưu động sẽ làm lu mờ tác dụng đặc biệt của yếu tố sức lao động trong việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Chỉ khi nào khảo sát sự khác nhau của các bộ phận tư bản về phương hướng chuyển dịch giá trị thì Mác mới chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động để trong quản lý sản xuất cần có các biện pháp chống hao mòn vô hình và hao mòn hữu hình, còn khi khảo sát tác dụng khác nhau của các bộ phận tư bản trong quá trình tăng thêm giá trị thì chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Câu 24: So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có quan hệ như thế nào với khối lượng giá trị thặng dư?

– Lợi nhuận là giá trị thặng dư so sánh với toàn bộ tư bản bỏ vào sản xuất coi như toàn bộ tư bản ấy sinh ra. Thực ra lợi nhuận không phải do toàn bộ tư bản sinh ra mà chỉ do tư bản khả biến, nó là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Mới nhìn $P = m$, nhưng P và m thường không bằng nhau, P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m tùy theo quan hệ cung cầu về hàng hoá trên thị trường.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước. Ký hiệu P'

m

m

$(P' = \frac{m}{c + v} \times 100\%)$. Nó khác với tỷ suất giá trị thặng dư ($m' = \frac{m}{v} \times 100\%$)

$c + v$

v

Tỷ suất giá trị thặng dư chỉ rõ mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân, còn tỷ suất lợi nhuận nói rõ mức lãi của nhà tư bản. Tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

– Tốc độ chu chuyển của tư bản có quan hệ như thế nào với khối lượng giá trị thặng dư?

Khối lượng giá trị thặng dư bằng tích của tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến $M = m' \times V$. Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản thì tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm sẽ nâng cao, tức là nâng cao tỷ suất giữa khối lượng giá trị thặng dư tạo ra trong một năm với tư bản khả biến ứng ra trước.

Ví dụ: Có 2 tư bản, mỗi tư bản có 25.000 đôla, tư bản khả biến, tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%.

Nếu tư bản thứ nhất một năm chu chuyển một lần, tư bản thứ hai chu chuyển hai lần. Kết quả khối lượng giá trị thặng dư của tư bản thứ nhất là:

$$100\% \times 25.000 \text{ đô la} = 25.000 \text{ đô la}$$

Khối lượng giá trị thặng dư của tư bản thứ hai là:

$$100\% \times (25.000 \text{ đô la} \times 2) = 50.000 \text{ đô la}$$

Như vậy tỷ suất giá trị thặng dư của tư bản thứ nhất là:

$$m/v \times 100\% = 25.000/25.000 \times 100\% = 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư của tư bản thứ hai là:

$$m/v \times 100\% = 50.000/25.000 \times 100\% = 200\%$$

Như vậy, tuy tỷ suất giá trị thặng dư thực tế không đổi, nhưng tư bản chu chuyển càng nhanh, số vòng chu chuyển của tư bản khả biến càng nhiều thì khối lượng giá trị thặng dư càng lớn, tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm càng cao.

Câu 25: Phân tích thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? So sánh quá trình tích tụ và tập trung tư bản?

a- Muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản không thể sử dụng hết giá trị thặng dư cho tiêu dùng cá nhân, mà phải dùng một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư. Thực chất của tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

b- Quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư và tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng cá nhân.

Nếu tỷ lệ phân chia không thay đổi thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào các nhân tố làm tăng khối lượng giá trị thặng dư như: tăng cường độ lao động, tăng năng suất lao động, quy mô tư bản ứng trước, sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản cố định sử dụng và tư bản cố định tiêu dùng.

– So sánh quá trình tích tụ và tập trung tư bản

+ Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư. Nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

+ Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách kết hợp nhiều tư bản nhỏ thành một tư bản lớn hơn.

Tập trung tư bản thường diễn ra bằng hai phương pháp là cưỡng bức và tự nguyện:

Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô tư bản xã hội, nó phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Còn tập trung tư bản chỉ phân phối lại và tổ chức lại tư bản xã hội, nó phản ánh quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản.

Tích tụ tư bản và tập trung tư bản có quan hệ với nhau và tác động thúc đẩy nhau. Nếu gạt bỏ tính chất tư bản thì tích tụ và tập trung tư bản là hình thức làm tăng thu nhập quốc dân và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn vốn của xã hội.

Câu 26: Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển tư bản? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển tư bản? ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề trên?

– *Tuần hoàn của tư bản*: Mọi tư bản sản xuất trong quá trình vận động đều qua 3 giai đoạn, tồn tại dưới 3 hình thức và thực hiện 3 chức năng rồi quay về hình thức xuất phát của nó gọi là tuần hoàn tư bản

– *Chu chuyển của tư bản*. Sự tuần hoàn của tư bản sản xuất, nếu xét nó là quá trình định kỳ đổi mới, diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại gọi là chu chuyển của tư bản. Chu chuyển của tư bản nói lên tốc độ vận động của tư bản nhanh hay chậm.

– *Các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển của tư bản*. Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thức nhất định đến khi nó trở về hình thức đó nhưng có thêm giá trị. Như vậy, để chu chuyển một vòng, tư bản phải trải qua hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất. Muốn tăng tốc độ chu chuyển tư bản, phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Muốn giảm thời gian lưu thông phải có phương tiện giao thông vận tải tốt, đầy đủ và thuận tiện, đồng thời các sản phẩm làm ra phải có chất lượng cao, giá thành hạ, hợp thị hiếu người tiêu dùng. Muốn giảm thời gian sản xuất phải tăng năng suất lao động, giảm thời gian gián đoạn bằng cách ứng dụng khoa học kỹ thuật.

– Nghiên cứu tuần hoàn và chu chuyển của tư bản có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Tăng tốc độ chu chuyển làm tăng khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Câu 27: Thế nào là lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và ý nghĩa của nó?

a- Lợi nhuận

Hao phí lao động thực tế của xã hội là $c + v + m$. Nếu gọi G là giá trị hàng hoá thì $G = c + v + m$.

Chi phí sản xuất Tư bản chủ nghĩa là $c + v$. Nếu ký hiệu chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là K thì $K = c + v$ ~~Ở~~ $G = K + m$. Khi $c+v$ chuyển thành K thì số tiền nhà Tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất Tư bản chủ nghĩa. Số tiền trội hơn đó được quan niệm là do toàn bộ Tư bản ứng trước (K) tạo ra và gọi là lợi nhuận, ký hiệu là P . Ta có $G = K + P$

Thực ra lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị thặng dư.

Nhìn bề ngoài thì $P = m$, cái khác nhau ở chỗ khi nói (m) là bao hàm so sánh nó với (v), còn nói (P) lại bao hàm so sánh với ($c+v$). P và m thường không bằng nhau. P có thể lớn hơn hoặc bé hơn m phụ thuộc vào quan hệ cung – cầu về hàng hoá trên thị trường quyết định.

b- Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ phần trăm giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P'

m

$$P' = \frac{\quad}{c + v} \times 100\%$$

$c + v$

– Tỷ suất lợi nhuận (P') khác với tỷ suất giá trị thặng dư (m')

+ Nếu xét về lượng P' luôn nhỏ hơn m'

+ Nếu xét về chất P' nói lên cho nhà tư bản biết kinh doanh và ngành nào có lợi hơn, còn m' nói lên trình độ bóc lột của tư bản với công nhân làm thuê.

c- Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và ý nghĩa của nó

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, có hai hình thức cạnh tranh chủ yếu là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp cùng sản xuất một loại hàng hoá nhằm thu được lợi nhuận siêu ngạch. Cạnh tranh trong nội bộ ngành buộc các xí nghiệp phải tìm cách giảm giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội để giành thắng lợi trong cạnh tranh. Kết quả là làm cho điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hoá giảm xuống.

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các nhà tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau nhằm tìm nơi đầu tư có lợi hơn. ở các ngành sản xuất khác nhau, có những điều kiện khác nhau, do đó tỷ suất lợi nhuận cũng khác nhau. Các nhà tư bản chọn ngành có tỷ suất lợi nhuận cao để đầu tư. Ví dụ: Ngành A có $P' = 20\%$, ngành B có $P' = 30\%$, ngành C có $P' = 10\%$. Một số nhà tư bản ở ngành C sẽ chuyển sang kinh doanh ngành B làm cho cung hàng hoá này tăng lên dẫn tới P' dần dần giảm xuống từ 30% xuống 20%, ngành C do giảm người sản xuất nên cung ít đi làm cho P từ 10% dần dần lên đến 20%. Kết quả là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau đều bằng nhau). Còn lợi nhuận mà các xí nghiệp thu được thì bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là P') nhân với tư bản ứng trước (K) = $K \times P'$

Lợi nhuận bình quân (ký hiệu là P') là có cùng tư bản bằng nhau đầu tư cho các ngành khác nhau vẫn thu được số lợi nhuận bằng nhau.

Nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa quan trọng là Nhà nước cần có chính sách, luật pháp khuyến khích cạnh tranh lành mạnh sẽ có tác dụng cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất, năng suất lao động nâng cao, chất lượng hàng hoá tốt hơn, giá cả giảm.

Câu 28: Phân tích nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức Ngân hàng và lợi nhuận Ngân hàng?

a- Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp

Nhìn bề ngoài thì hình như lợi nhuận thương nghiệp thuần túy do lưu thông sinh ra. Ví dụ: Một thương nhân mua hàng hoá giá 100 đôla, bán ra theo 110 đôla, như thế họ đã thu được 10 đôla lợi nhuận. Thực tế thì 10 đôla lợi nhuận đó không phải do lưu thông sinh ra, vì trong quá trình lưu thông, hàng hoá chỉ thay đổi hình thức giá trị (tức chuyển từ hình thức hàng hoá sang hình thức tiền tệ) chứ không tạo ra một chút giá trị và giá trị thặng dư nào.

Thật ra, lợi nhuận thương nghiệp được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Trong Chủ nghĩa tư bản, nó là một phần của giá trị thặng dư do công nhân công nghiệp sáng tạo ra. Nhà tư bản công nghiệp phải nhượng một phần giá trị thặng dư cho nhà tư bản thương nghiệp, vì nhà tư bản thương nghiệp bán hàng cho nhà tư bản công nghiệp. Phần giá trị thặng dư đem nhượng ấy là lợi nhuận thương nghiệp.

Việc phân phối lợi nhuận giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh.

b- Lợi tức Ngân hàng và lợi nhuận Ngân hàng

Lợi nhuận Ngân hàng là thu nhập của nhà tư bản Ngân hàng khi kinh doanh nghiệp vụ Ngân hàng. Trong CNTB, lợi nhuận Ngân hàng là hình thái biến tướng riêng biệt của giá trị thặng dư.

Nghịệp vụ chính của Ngân hàng là thu nhận tiền gửi và cho vay tiền. Lợi tức cho vay của Ngân hàng cao hơn lợi tức tiền gửi, con số chênh lệch ấy là nguồn gốc của lợi nhuận Ngân hàng. Tuy vậy, không phải toàn bộ con số chênh lệch ấy đều là lợi nhuận Ngân hàng, mà lợi nhuận Ngân hàng chỉ là con số còn lại sau khi đã trừ một phần để bù vào chi phí nghiệp vụ Ngân hàng (lương nhân viên, sổ sách, khấu hao tài sản khác...)

Ngân hàng cho các nhà trực tiếp kinh doanh vay. Nhà tư bản lấy số tiền ấy để sản xuất ra giá trị thặng dư (tư bản công nghiệp) hoặc thực hiện giá trị thặng dư (tư bản thương nghiệp), sau đó đem một phần giá trị thặng dư thu được làm thành lợi tức trả cho Ngân hàng. Do đó, lợi nhuận Ngân hàng cũng là giá trị thặng dư.

Sự cạnh tranh giữa các ngành trong xã hội tư bản cũng là cho lợi nhuận Ngân hàng bằng lợi nhuận bình quân, nếu không chủ Ngân hàng sẽ chuyển vốn sang kinh doanh ngành khác.

Câu 29: Trình bày những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán?

a- Công ty cổ phần: Muốn mở rộng sản xuất, xây dựng các xí nghiệp lớn phải hợp nhất nhiều tư bản cá nhân lại thành những công ty cổ phần.

Công ty cổ phần là những xí nghiệp mà vốn của nó là do những người tham gia gọi là cổ đông đóng góp vào.

+ Cổ đông là người mua cổ phiếu, căn cứ vào số tiền ghi trên cổ phiếu, cổ đông sẽ được lĩnh một phần thu nhập của xí nghiệp gọi là lợi tức cổ phần. Lợi tức cổ phần không cố định mà phụ thuộc vào tình hình kinh doanh của công ty.

+ Cổ phiếu được mua bán trên thị trường gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu không phải là số tiền ghi trên mặt phiếu, mà là một số tiền nếu đem gửi Ngân hàng sẽ thu được số lợi tức bằng lợi tức cổ phần.

Ví dụ: Một cổ phiếu là 100 đôla, mỗi năm thu được 12 đôla lợi tức cổ phần và lợi tức gửi Ngân hàng là 3% thì thị giá cổ phiếu là $12/3 \times 100 = 400$ đôla.

+ Cổ đông có quyền tham gia đại hội cổ đông để bầu Ban Quản trị công ty và thông qua các nghị quyết của công ty. Chỉ cần nắm được một số lượng cổ phiếu đáng kể là có thể thao túng, khống chế cả công ty.

+ Công ty cổ phần ngoài phát hành cổ phiếu còn phát hành trái khoán. Người mua trái khoán được nhận lợi tức cố định nhưng không được dự đại hội cổ đông.

b- Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán là nơi giao dịch, mua bán các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái khoán, công trái, kỳ phiếu...

– Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị, quân sự. Giá cả chứng khoán cao biểu hiện nền kinh tế phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế khủng hoảng.

Liên hệ vận dụng vào nền kinh tế Việt Nam

Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế hàng hoá. Nó không phải là sản phẩm riêng của Chủ nghĩa Tư bản. Với nước ta, việc nghiên cứu vấn đề này để sử dụng một cách phù hợp là cần thiết. Nó có tác dụng là đòn bẩy mạnh mẽ để tập trung các nguồn vốn chưa sử dụng nằm rải rác trong nhân dân, tập thể, kiều bào ở nước ngoài. Nó tạo điều kiện thực hiện

quyền tự chủ kinh doanh, gắn liền và kết hợp các loại lợi ích kinh tế, là hình thức xã hội hoá sản xuất, kết hợp chế độ công hữu với các hình thức sở hữu khác.

Câu 30: Phân tích bản chất địa tô và các hình thức địa tô?

a- Bản chất địa tô

– Chủ nghĩa Tư bản tuy thủ tiêu lỗi kinh doanh phong kiến nhưng vẫn không dám thủ tiêu chế độ tư hữu về ruộng đất. Phần lớn ruộng đất là thuộc quyền sở hữu của đại địa chủ. Do đó trong nông nghiệp TBCN có 3 giai cấp: giai cấp địa chủ, giai cấp tư sản kinh doanh nông nghiệp và giai cấp công nhân nông nghiệp.

– Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó tư bản phải trích ra một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hình thức địa tô.

– Địa tô TBCN là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã trừ đi phần lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. $\text{Địa tô} = m - P$

b- Các hình thức địa tô

– Địa tô chênh lệch là phần phụ thêm ngoài lợi nhuận bình quân thu nhập trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn (độ màu mỡ và vị trí địa lý). Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung quyết định bởi điều kiện sản xuất cá biệt trên ruộng đất loại tốt và trung bình.

Mác chia địa tô chênh lệch thành hai loại là địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ Địa tô chênh lệch I gắn liền với độ màu mỡ tự nhiên và vị trí thuận lợi

+ Địa tô chênh lệch II gắn liền với thâm canh, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

– Địa tô tuyệt đối. Người chủ ruộng đất (dù đất xấu tốt, xa gần) khi đã cho thuê đều nhận được địa tô. Số địa tô nhất thiết phải nhận được ấy gọi là địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để thành lợi nhuận bình quân.

– Địa tô độc quyền: Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và các khu đất trong thành phố.

+ Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt cho phép sản xuất các cây trồng quý, hiếm (do đó bán được giá cả cao)

+ Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở các vùng khai thác các kim loại hay khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản mà khả năng khai thác còn thấp so với nhu cầu.

+ Trong các thành phố địa tô độc quyền thu được ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận nhiều.

Lý luận địa tô TBCN của Mác không chỉ vạch rõ quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp mà còn là cơ sở lý luận để Nhà nước xây dựng các chính sách thuế với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan một cách hợp lý, kích thích phát triển nông nghiệp và các ngành khác trong nền kinh tế (Nhà nước ta hiện nay không đánh thuế vào địa tô chênh lệch II để khuyến khích nông dân yên tâm đầu tư thâm canh tăng năng suất).

Câu 31: Phân tích nguyên nhân hình thành, các hình thức của độc quyền, bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền?

a- Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa Tư bản độc quyền

CNTB phát triển qua hai giai đoạn là CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền hay chủ nghĩa đế quốc.

CNTB độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là do các nguyên nhân chủ yếu:

– Sự tác động của cạnh tranh, muốn thắng nhà tư bản phải tích tụ, tập trung sản xuất.

– Sự phát triển của khoa học kỹ thuật (phương pháp luyện kim mới, động cơ đốt trong, phương tiện vận tải mới...). Để áp dụng những thành tựu đó vào sản xuất cần có nguồn vốn lớn. Điều này yêu cầu phải tích tụ tư bản và tập trung sản xuất.

– Do cuộc khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản, đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 càng đẩy mạnh tích tụ tư bản và tập trung sản xuất.

Tích tụ và tập trung sản xuất đến mức độ nào đó tất yếu dẫn đến độc quyền, vì số ít các xí nghiệp lớn dễ thoả hiệp với nhau hơn là nhiều xí nghiệp nhỏ. Mặt khác, cạnh tranh giữa các xí nghiệp lớn sẽ gay gắt hơn, để ra khuynh hướng thoả hiệp để nắm độc quyền.

– Độc quyền là sự liên minh giữa các xí nghiệp lớn nắm trong tay phần lớn những cơ sở sản xuất lớn hoặc tiêu thụ một hoặc một số lớn loại hàng hoá có khả năng hạn chế cạnh tranh, định giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao.

b- Các hình thức của độc quyền

– Các – ten là loại liên minh độc quyền về giá cả, thị trường, các thành viên trong độc quyền này vẫn độc lập cả trong sản xuất lẫn trong lưu thông.

– Xanh – đi – en là loại tổ chức độc quyền mà các thành viên độc lập về mặt sản xuất, ban quản trị đảm nhiệm việc lưu thông.

– Tờ – rôt là tổ chức độc quyền mà việc điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do một Ban quản trị đảm nhiệm. Các nhà Tư bản trở thành cổ đông và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cổ phần đã góp.

– Công-xooc-xi-om là tổ chức độc quyền của nhiều ngành công nghiệp, nhiều hãng buôn, Ngân hàng, công ty bảo hiểm... trên cơ sở phụ thuộc về tài chính vào một tập đoàn nhà tư bản nào đó.

– Công-gờ-lô-mê-rat là tổ chức độc quyền không lồ đặt dưới sự kiểm soát về tài chính và quản lý chung của một nhóm tư bản độc quyền lớn nhất. Quy mô và phạm vi của nó vượt ra khỏi biên giới quốc gia.

c- Bản chất kinh tế của CNTB độc quyền

Độc quyền ra đời từ tự do cạnh tranh, nó loại bỏ sự thống trị của tự do cạnh tranh nhưng không thủ tiêu được cạnh tranh mà cạnh tranh càng trở nên gay gắt. Cạnh tranh dẫn đến độc quyền, độc quyền cũng để cạnh tranh tốt hơn. Bản chất kinh tế của CNTB độc quyền vẫn dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất. Độc quyền chiếm giữ vị trí thống trị trong nền kinh tế, thể hiện ở sự độc chiếm các nguồn nguyên liệu, phương tiện vận tải, thị trường vốn, nhân công, quy luật kinh tế cơ bản vẫn là quy luật giá trị thặng dư, song biểu hiện ra bên ngoài là quy luật lợi nhuận độc quyền cao.

Câu 32: *Phân tích nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền Nhà nước và vai trò kinh tế của Nhà nước trong CNTB hiện đại*

a- Nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền Nhà nước

Cơ sở nền tảng của sự chuyển từ CNTB độc quyền sang CNTB độc quyền Nhà nước là mâu thuẫn sâu sắc giữa tính chất xã hội hoá của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất. Sự xã hội hoá cao đó của lực lượng sản xuất đòi hỏi có sự điều tiết xã hội đối với quá trình sản xuất từ một trung tâm (đó là Nhà nước), nếu không nền kinh tế sẽ bị khủng hoảng dữ dội.

Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại như hoá dầu, hàng không, nguyên tử, tên lửa, vũ trụ... để ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất và đời sống thì không một công ty độc quyền khổng lồ nào đủ vốn để làm, chỉ có Nhà nước mới có đủ khả năng giải quyết.

– Do cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới vì độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội, đặc biệt công cuộc xây dựng chủ nghĩa Xã hội ở các nước Xã hội chủ nghĩa buộc CNTB phải đối phó. Do đó, tư bản độc quyền phải nắm lấy bộ máy nhà nước để đối phó với các cuộc đấu tranh trên.

Vậy Chủ nghĩa Tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của Tư bản độc quyền với sức mạnh của nhà nước vào một bộ máy duy nhất, nhằm sử dụng bộ máy nhà nước như một trung tâm của toàn bộ đời sống kinh tế, điều tiết có mục đích các quá trình kinh tế, bảo đảm lợi nhuận độc quyền cao cho các tổ chức độc quyền và bảo vệ, phát triển quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa.

b- Vai trò kinh tế của nhà nước trong CNTB hiện đại

Cơ chế điều tiết nền kinh tế trong CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền là cơ chế thị trường.

Trong CNTB độc quyền nhà nước, cơ chế điều tiết nền kinh tế là kết hợp giữa cơ chế thị trường và sự tác động tập trung của Nhà nước, tạo ra một hệ thống thống nhất của sự điều tiết độc quyền nhà nước.

Nhà nước giữ vai trò điều tiết vĩ mô bằng các công cụ có hiệu quả như hệ thống tài chính nhà nước, điều tiết hệ thống tiền tệ, tín dụng, các chính sách cơ cấu và chương trình hoá kinh tế.

– Nhà nước điều tiết các quá trình sản xuất, định hướng mục tiêu phát triển kinh tế từng thời kỳ.

Tính tự phát của thị trường bị giới hạn bởi sự tác động của các cơ quan Nhà nước, làm cho nền kinh tế có tính chất tổ chức hơn, cân đối hơn nên đã chống được các cuộc khủng hoảng kinh tế dữ dội, làm kinh tế phát triển nhanh hơn trước.

Câu 33: Phân tích tính tất yếu của việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và xu hướng vận động của chúng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

a- Tính tất yếu của việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

Thời kỳ quá độ còn tồn tại những thành phần kinh tế do lịch sử để lại và còn có lợi cho sự phát triển kinh tế của CNXH (kinh tế Tư bản tư nhân, kinh tế cá thể)

– Do chính sách cải tạo XHCN nền kinh tế cũ, nảy sinh những thành phần kinh tế mới (kinh tế tư bản nhà nước, các loại hình hợp tác xã)

– Do yêu cầu xây dựng xã hội mới và nền kinh tế mới, các thành phần kinh tế mới ra đời (kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể)

– Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần khắc phục được tình trạng ộc quyền, tạo ra động lực cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế để thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển.

– Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng cơ bản của nền kinh tế quá độ vừa là tất yếu, cần thiết, vừa là phương tiện để đạt được mục đích của nền sản xuất xã hội. Nó vừa tạo cơ sở làm chủ về kinh tế vừa bảo đảm kết hợp hài hoà hệ thống lợi ích kinh tế. Đó chính là động lực của sự phát triển.

b- Xu hướng vận động của nền kinh tế nhiều thành phần:

– Xã hội hoá nền sản xuất là xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN với vai trò chủ đạo là kinh tế quốc doanh.

– Xã hội hoá sản xuất hiểu theo nghĩa đơn giản là sự phân công lao động đi đôi với chuyên môn hoá, mở rộng thêm nhiều ngành nghề sản xuất mới, hợp thành một quá trình sản xuất xã hội.

– Xã hội hoá sản xuất hiểu theo nghĩa chung nhất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế xã hội.

– Xã hội hoá XHCN nền sản xuất phải xem xét trên 3 mặt sau:

+ Kinh tế – xã hội (mà nội dung là quan hệ sở hữu về TLSX)

+ Kinh tế – kỹ thuật hay công nghệ (mà nội dung thể hiện ở trình độ lực lượng sản xuất và cơ sở vật chất của nó)

+ Kinh tế tổ chức (mà nội dung thể hiện ở tổ chức và quản lý nền sản xuất xã hội)

– Đối với nước ta trong thời kỳ quá độ, thực hiện xã hội hoá sản xuất theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Xã hội hoá sản xuất là quá trình có tính quy luật để xây dựng nền kinh tế sản xuất lớn hiện đại. Đó cũng là xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ.

Câu 34: Trình bày các thành phần kinh tế và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay. Vì sao kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo?

a- Các thành phần kinh tế và vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh

– Nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ còn đang tồn tại nhiều thành phần kinh tế và mỗi thành phần có đặc điểm riêng của nó.

– Thành phần kinh tế quốc doanh (KTQD) bao gồm các xí nghiệp quốc doanh, các nông trường quốc doanh, thương nghiệp quốc doanh.

Thành phần kinh tế quốc doanh dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất (TLSX). Kinh tế quốc doanh có số lượng vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật mạnh hơn hẳn các thành phần kinh tế khác: số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế và công nhân kỹ thuật lành nghề đông đảo, kinh tế quốc doanh có khả năng liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, kinh tế quốc doanh nắm các ngành, các khâu và các sản phẩm then chốt của nền kinh tế quốc dân. Với những đặc điểm đó, kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo nền kinh tế và định hướng phát triển các thành phần kinh tế.

– Thành phần kinh tế tập thể (KTTT) bao gồm các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ. Kinh tế tập thể dựa trên sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân). Đây là thành phần kinh tế tuy trình độ hoá lực lượng sản xuất, tổ chức và quản lý sản xuất còn thấp hơn kinh tế quốc doanh nhưng sản xuất với lượng hàng hoá rất lớn cung ứng cho sản xuất và tiêu dùng đời sống xã hội. Sản phẩm của kinh tế tập thể trong nông, lâm, thổ sản và thủy sản là nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến và là nguồn lương thực thực phẩm quan trọng cho tiêu dùng đời sống xã hội.

– Thành phần kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất và quan hệ bóc lột sức lao động làm thuê. Dưới CNXH sự tồn tại thành phần kinh tế tư bản tư nhân là một tất yếu khách quan. Nhà tư bản được phép hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn và kỹ thuật, sử dụng năng lực tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh để tạo ra của cải vật chất làm giàu cho nền kinh tế XHCN. Trong thời kỳ quá độ, kinh tế tư bản tư nhân có thể liên doanh với Nhà nước XHCN bằng nhiều hình thức như kinh tế tư bản nhà nước.

– Thành phần kinh tế cá thể dựa trên hình thức sở hữu cá nhân về tư liệu sản xuất và lao động trực tiếp của bản thân người lao động. Kinh tế cá thể có đặc điểm kỹ thuật thủ công, năng suất lao động thấp, sản xuất nhỏ phân tán. Đây là thành phần

kinh tế hoạt động trên phạm vi rộng trong phạm vi cả nước, có mặt ở các vùng kinh tế, sản xuất trong nhiều lĩnh vực. Trong cơ chế cạnh tranh thường bị phân hoá. Khi có chính sách kinh tế đúng, kinh tế cá thể có khả năng đóng góp nhiều lợi ích cho xã hội như tiền vốn, sức lao động, kinh nghiệm truyền thống sản xuất... Tuy nhiên nhà nước cũng cần có những biện pháp quản lý thị trường chặt chẽ để hạn chế và khắc phục tính tự phát của nó.

– Ngoài các thành phần kinh tế chủ yếu trên đây, nền kinh tế trong thời kỳ quá độ còn có kinh tế gia đình. Đây là bộ phận kinh tế có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động trong điều kiện các thành phần kinh tế chưa giải quyết được thoả mãn nhu cầu. Nhà nước ta chủ trương duy trì và phát triển bộ phận kinh tế gia đình vừa thực hiện chủ trương tự do sản xuất kinh doanh theo pháp luật vừa thực hiện quyền của công dân về kinh tế theo mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

b- Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân thời kỳ quá độ

Các thành phần kinh tế có mối quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn

– Tính thống nhất thể hiện ở chỗ là các thành phần kinh tế đều hoạt động trong cùng một hệ thống phân công lao động xã hội. Sự hoạt động của mỗi thành phần kinh tế đều hướng vào việc thực hiện mục tiêu chung của nền kinh tế – xã hội, đáp ứng nhu cầu sản xuất và nhu cầu đời sống tiêu dùng của nhân dân. Sự phát triển của các thành phần kinh tế là quá trình thực hiện sự kết hợp các lợi ích kinh tế xã hội, tập thể và người lao động ngày càng cao hơn.

– Tính mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế là ở chỗ: do lợi ích lâu dài giữa các thành phần kinh tế khác nhau, mỗi thành phần kinh tế có lợi ích riêng. Giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể mâu thuẫn với kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, đây là mâu thuẫn giữa các thành phần trong nội bộ nền kinh tế. Ngay trong nội bộ thành phần kinh tế cũng có mâu thuẫn giữa các doanh nghiệp với nhau. Quá trình phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội, quá trình phát triển sức sản xuất, cải tiến kỹ thuật, công nghệ, đổi mới tổ chức và quản lý kinh tế, thực hiện mạnh mẽ sự phân công lao động sẽ khắc phục được tính mâu thuẫn giữa các thành phần.

Câu 35: Trình bày mục tiêu, quan điểm cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

a- Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế

– Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 Khoá VII đã xác định mục tiêu tổng quát của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là cải biến nền kinh tế đất nước thành một nền kinh tế công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ và hoàn thiện phù hợp với trình độ phát triển sức sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng và an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

– Để thực hiện mục tiêu tổng quát trên, từ nay đến năm 2000 chúng ta cần đạt được mục tiêu cụ thể: nền kinh tế ổn định và phát triển từng bước. Phấn đấu tăng thu nhập quốc dân để vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển. Trên cơ sở đó mà nâng cao đời sống nhân dân. Không ngừng củng cố nền quốc phòng và an ninh nhân dân. Chỉ tiêu phấn đấu nền kinh tế là tăng tổng sản phẩm trong nước từ 2 đến 2,5 so với năm 1990 trong đó công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13-15% đưa tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân lên 30% đến năm 2000.

b- Quan điểm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế

Mục tiêu tổng quát và cụ thể trên đây đã phân nào định hướng phát triển nền kinh tế xã hội nước ta trước mắt và lâu dài. Để có cơ sở định hướng đúng đắn cho việc xây dựng nội dung, phương hướng, biện pháp, bước đi trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế, Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ 7 Khoá VII đã nêu lên những quan điểm cơ bản có tính chỉ đạo:

– Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế phải phát triển theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

– Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế: địa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ với nước ngoài, kết hợp phát triển kinh tế với việc củng cố quốc phòng và an ninh, xây dựng nền kinh tế mở hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

– Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước là chủ đạo, được vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

– Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước: tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

– Khoa học và công nghệ là nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào kỹ thuật và công nghệ hiện đại ở những ngành kinh tế, những khâu có đủ điều kiện và có tính quyết định năng lực của nền kinh tế – xã hội.

– Lấy hiệu quả kinh tế – xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ: đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa nguồn lực của nền sản xuất xã hội.

Câu 36: Trình bày tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a- Tính tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

– Mỗi phương thức sản xuất của xã hội chỉ có thể được xác lập một cách vững chắc trên một cơ sở vật chất – kỹ thuật thích ứng nhất định và chính cơ sở vật chất – kỹ thuật này là một trong những nhân tố quan trọng nhất để xác định phương thức sản xuất đó thuộc loại hình xã hội – lịch sử nào và thuộc thời đại kinh tế nào. Công nghiệp hoá là quá trình tạo dựng nên cơ sở vật chất – kỹ thuật đó.

– Cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH, một mặt là sự kế thừa những thành quả đạt được trong xã hội Tư bản, mặt khác nó được phát triển và hoàn thiện trên cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và theo yêu cầu của chế độ xã hội mới. Đó chính là một nền công nghiệp có công nghệ tiên tiến. Công nghiệp hoá là một tất yếu khách quan mang lại thành tựu đó cho nền sản xuất xã hội.

– Các nước đi qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa bước vào thời kỳ quá độ xây dựng CNXH, tiến hành thực hiện quá trình tái công nghiệp hoá nhằm điều chỉnh, bổ xung và hoàn thiện cơ sở vật chất – kỹ thuật và công nghệ hiện đại theo yêu cầu của chế độ xã hội mới.

– Các nước có nền kinh tế chưa phát triển cao, nhất là các nước nông nghiệp lạc hậu thì tiến lên CNXH, tiến hành công nghiệp hoá Xã hội chủ nghĩa để xây dựng

cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH là một tất yếu khách quan. Không tiến hành công nghiệp hoá thì không thể xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật, không thể thực hiện phân công lao động xã hội, không có Chủ nghĩa Xã hội.

b- Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

– Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình làm biến đổi về chất lực lượng sản xuất và là quá trình xã hội hoá nền sản xuất. Nhờ đó mà năng suất lao động xã hội tăng lên cao góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân và tích lũy cho nền kinh tế, nhờ đó mà nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

– Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo ra được những cơ sở vật chất – kỹ thuật và công nghệ hiện đại làm cơ sở kinh tế vững chắc cho việc xây dựng, củng cố và phát huy vai trò kinh tế của Nhà nước.

– Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình thực hiện phân công lại lao động xã hội, phân vùng kinh tế theo hướng chuyên môn hoá sản xuất, làm cho nền sản xuất xã hội phát triển đồng đều khắp mọi miền và mọi vùng. Từ đó tạo tiền đề xoá bỏ sự bất bình đẳng về kinh tế giữa đồng bào các dân tộc, giữa thành thị và nông thôn.

– Công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo tiền đề vật chất xây dựng nền kinh tế dân tộc tự chủ làm cơ sở vững chắc thực hiện sự phân công và hợp tác kinh tế Quốc tế.

– Công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo điều kiện cho việc tăng cường, củng cố và hiện đại hoá nền quốc phòng và an ninh nhân dân.

Câu 37: *Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế ở nước ta.*

a- Tiến hành cách mạng khoa học kỹ thuật để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật

– Nước ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Cuộc cách mạng kỹ thuật hay còn gọi là cách mạng công nghệ diễn ra nửa cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật diễn ra nửa cuối thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20. Từ những năm 70 của thế kỷ này, thế giới đang tiến hành cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Hơn nữa nước ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế trong điều kiện cơ cấu kinh tế và công nghệ mở cửa gắn liền với kỹ thuật, công nghệ bên ngoài. Do vậy cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ở nước ta có hai nội dung chủ yếu. Một là: xây dựng thành công cơ sở vật chất – kỹ thuật cho CNXH để dựa vào đó mà Trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân. Hai là: tổ chức việc nghiên cứu, thu thập và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật và công nghiệp mới vào sản xuất – kinh doanh.

b- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội

– Quá trình công nghiệp hoá cũng nhằm từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Cơ cấu kinh tế hợp lý bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần. Cơ cấu kinh tế là tổng thể các quan hệ kinh tế giữa các ngành, các lĩnh vực và các vùng kinh tế. Trong đó quan hệ giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ có ý nghĩa quan trọng.

– Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý là yêu cầu cần thiết khách quan. Vấn đề quan trọng là tạo ra được cơ cấu kinh tế tối ưu khi đáp ứng được những yêu cầu:

+ Cơ cấu kinh tế phù hợp với xu hướng của sự tiến bộ khoa học và công nghệ thế giới.

+ Cơ cấu kinh tế cho phép khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước.

+ Cơ cấu kinh tế đó cho phép thực hiện phân công và hợp tác Quốc tế theo xu hướng Quốc tế hoá đời sống kinh tế.

– Trong điều kiện nước ta, Đảng ta xác định là: xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý công – nông nghiệp – dịch vụ gắn với phân công và hợp tác Quốc tế sâu rộng.

– Phương châm thực hiện xây dựng cơ cấu kinh tế nói trên là:

+ Kết hợp công nghệ với nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ tiên tiến mũi nhọn, vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, vừa phù hợp với nguồn vốn có hạn, vừa rút ngắn được khoảng cách lạc hậu giữa nước ta với các nước tiên tiến.

+ Lấy quy mô vừa với quy mô nhỏ làm chính. Chuẩn bị điều kiện để xây dựng quy mô lớn ở chặng đường tiếp theo.

c- Tiến hành công nghiệp hoá trong chặng đường đầu tiên ở nước ta

– Nội dung của công nghiệp hoá trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta được Đại hội lần thứ VII xác định: Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế xã hội, đồng thời tăng tốc độ và tỷ trọng của công nghiệp, mở rộng kinh tế dịch vụ theo hướng huy động triệt để các khả năng sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đẩy mạnh thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí và một số loại khoáng sản, phát triển có chọn lựa một số ngành trong công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất khác và các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên phát triển điện, giao thông, thuỷ lợi và thông tin liên lạc.

– Thực hiện nội dung công nghiệp hoá trong chặng đường đầu tiên trên đây cần quán triệt những yêu cầu:

- + Phải kết hợp nhiều trình độ công nghệ thích hợp với nguồn lực của nền kinh tế.
- + Phải lấy quy mô vừa và nhỏ làm chính
- + Phải thực hiện một cơ cấu kinh tế mở
- + Xây dựng và phát triển kinh tế kết hợp với củng cố quốc phòng và an ninh.

Câu 38: *Phân tích đặc điểm sản xuất hàng hoá ở nước ta hiện nay*

a- Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình vận động từ nền kinh tế hàng hoá kém phát triển mang nặng tính tự cấp tự túc thành nền kinh tế hàng hoá phát triển từ thấp đến cao

Đặc điểm này xuất phát từ thực trạng của nền kinh tế nước ta biểu hiện ở các mặt:

- Cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội còn thấp
- Trình độ kỹ thuật và công nghệ trong các xí nghiệp còn lạc hậu
- Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế yếu

- Đội ngũ các nhà quản lý kinh tế và kinh doanh giỏi còn ít.
- Đời sống của người lao động thấp, tích lũy của nền kinh tế thấp.

b- Xây dựng nền kinh tế hàng hoá phát triển dựa trên cơ sở tồn tại nhiều thành phần

- Sự tồn tại nền kinh tế hàng hoá trên cơ sở nhiều thành phần là một tất yếu khách quan (xem mục a câu 33)
- Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và các thành phần đều sản xuất hàng hoá là một đặc điểm của nền kinh tế hàng hoá trong thời kỳ quá độ ở nước ta.
- Khai thác và sử dụng sức mạnh tổng hợp các nguồn lực của nền kinh tế nhiều thành phần tạo khả năng đưa nền kinh tế hàng hoá thoát khỏi tình trạng thấp kém.

c- Nền kinh tế hàng hoá phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở” giữa nước ta với các nước trên thế giới

- Nền kinh tế hàng hoá nước ta một thời kỳ dài tồn tại với cơ cấu kinh tế khép kín, tự cung tự cấp gắn liền với kinh tế tự nhiên
- Từ khi chuyển sang cơ chế kinh tế mới, nền kinh tế hàng hoá với cơ cấu kinh tế mở ra đời. Đặc điểm này bắt nguồn từ quy luật phân công và hợp tác Quốc tế: từ quy luật phân bố và phát triển không đều về tài nguyên, lao động và các thế mạnh khác của mỗi quốc gia.

Nền kinh tế hàng hoá với cơ cấu kinh tế mở là điều kiện để phát triển kinh tế hàng hoá trong nước với tốc độ nhanh, hiệu quả lớn phù hợp với chiến lược thị trường hướng ngoại.

d- Phát triển kinh tế hàng hoá theo định hướng XHCN với vai trò chủ đạo của kinh tế Quốc doanh và quản lý của nhà nước

- Vai trò định hướng XHCN của kinh tế Quốc doanh

+ Kinh tế Quốc doanh nắm các ngành, các lĩnh vực, các cơ sở kinh tế trọng yếu và then chốt nên nó có khả năng chi phối các thành phần kinh tế khác phát triển theo định hướng XHCN.

+ Để làm được vai trò chủ đạo, kinh tế Quốc doanh phải phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế khác, phải đổi mới cơ cấu sản xuất, chiến lược kinh doanh, đổi mới công nghệ cơ chế quản lý để giữ vững vai trò định hướng.

– Vai trò quản lý của Nhà nước, nhân tố đảm bảo cho định hướng XHCN của kinh tế hàng hoá:

+ Phát triển kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường vừa có những tác động tích cực nhưng vừa có những khuyết tật nảy sinh. Vì vậy đòi hỏi phải có sự quản lý của Nhà nước.

+ Nhà nước quản lý nền kinh tế – xã hội bằng các công cụ có hiệu lực. Hệ thống các công cụ đó (kế hoạch hoá, luật pháp, các chính sách kinh tế xã hội...) vốn là kém hiệu lực vì tồn tại quá lâu dài trong thời kỳ chỉ huy bao cấp. Vì vậy phải phấn đấu vừa nâng cao năng lực các công cụ kinh tế và nâng cao trình độ quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

Câu 39: Phân tích các điều kiện và định hướng XHCN của sự phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta hiện nay

a- Những điều kiện để phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta

– Ổn định chính trị và phát triển từng bước kinh tế, xã hội

+ Ổn định chính trị là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng cùng với hệ thống chính trị có đầy đủ uy tín và sức mạnh, bảo đảm điều hành đất nước tiến lên theo định hướng XHCN.

+ Ổn định và phát triển kinh tế chủ yếu và trước hết là ổn định về tài chính, giá cả, tiền tệ, kiềm chế lạm phát, kích thích đầu tư phát triển.

+ Ổn định xã hội trước hết là phải đảm bảo mọi người lao động có việc làm và có thu nhập chính đáng bằng sức lao động. Ổn định xã hội là tạo được niềm tin của nhân dân đối với chế độ, đối với lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất như giao thông, điện, nước... nhằm phục vụ tốt phát triển kinh tế – xã hội và thu hút đầu tư nước ngoài.
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội như hệ thống văn hoá, giáo dục, y tế... nhằm mở mang kiến thức nâng cao dân trí, tăng cường sức khoẻ cho nhân dân.
- Xây dựng hệ thống luật pháp và bộ máy điều hành để đảm bảo sự ổn định, công bằng trong nền kinh tế nhiều thành phần.
- Tạo được những tâm lý, tập quán mang tính xã hội cao như biết kinh doanh, biết làm giàu hợp pháp, thích ứng với cơ chế thị trường có lợi cho nền kinh tế hàng hoá.
- Sớm đào tạo đội ngũ các nhà quản lý, kinh doanh giỏi thích ứng với thị trường, vừa có đầy đủ năng lực tổ chức phát triển kinh tế hàng hoá trong nước, vừa có đủ năng lực liên doanh hợp tác kinh tế với nước ngoài.

b- Định hướng để phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta

- Nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN với sự đa dạng hoá các loại hình sở hữu với nhiều hình thức tổ chức kinh doanh để sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp các thành phần kinh tế, khai thác được mọi tiềm năng của các tầng lớp dân cư.
- Sắp xếp tổ chức lại khu vực kinh tế Quốc doanh để kinh tế Quốc doanh chỉ nắm những ngành, những khâu, những sản phẩm then chốt, tạo điều kiện đứng vững trong cạnh tranh, kinh doanh có hiệu quả và giữ vai trò chủ đạo.
- Sử dụng tốt các hình thức kinh tế quá độ thích hợp như hình thức kinh tế tư bản Nhà nước.v.v. để tận dụng sức mạnh hỗn hợp của tư bản trong và ngoài nước như vốn, kỹ thuật, máy móc.v.v. nhằm phát triển nền kinh tế.
- Phân công và hiệp tác lao động theo hướng chuyên môn hoá kết hợp với đa dạng hoá sản xuất, kinh doanh, mở rộng kinh tế – dịch vụ, coi trọng và khuyến khích sử dụng lao động trí tuệ chất xám.

– Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới, tăng sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thị trường Quốc tế.

– Xây dựng thị trường hướng ngoại đa dạng về hình thức, chủng loại, nâng cao chất lượng đạt tới tiêu chuẩn quốc tế, lấy thị trường trong nước làm cơ sở.

– Thực hiện tốt chính sách đối ngoại, đa dạng hoá và đa phương hoá trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau, không phân biệt chế độ chính trị, xã hội.

Câu 40: *Phân tích bản chất, vai trò của lợi ích kinh tế – ý nghĩa thực tiễn.*

– Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện của quan hệ sản xuất được phản ánh trong ý thức thành động cơ thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhằm thoả mãn một cách tốt nhất nhu cầu kinh tế của những chủ thể tham gia vào hoạt động đó.

– Lợi ích kinh tế có liên quan đến nhu cầu con người, song không phải mọi nhu cầu của con người đều là lợi ích kinh tế, mặc dù chúng có liên quan với nhau. Chỉ có nhu cầu kinh tế mới trở thành lợi ích kinh tế.

– Lợi ích kinh tế là một hình thức biểu hiện các quan hệ kinh tế của một chế độ xã hội nhất định. Ăng Ghen cho rằng những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích. Như vậy lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế của quan hệ sản xuất mà trực tiếp là quan hệ phân phối.

– Lợi ích kinh tế giữ vai trò là động lực kinh tế thúc đẩy các chủ thể kinh tế và mọi người vì lợi ích kinh tế mà quan tâm đến kết quả sản xuất, kinh doanh.

– Nghiên cứu lợi ích kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế ở nước ta. Trong các hệ thống lợi ích kinh tế nhất là lợi ích kinh tế giữa các thành phần kinh tế vừa có tính thống nhất nhưng cũng vừa có tính mâu thuẫn. Vì vậy lợi ích kinh tế chỉ trở thành động lực kinh tế khi các lợi ích được kết hợp một cách hài hoà, nhất trí với nhau. Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần và với cơ cấu kinh tế mở. Vì vậy phải rất coi trọng việc kết hợp hài hoà các lợi ích kinh tế giữa các thành phần, lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế.

Câu 41: Phân tích vị trí, nội dung của quan hệ phân phối trong quá trình sản xuất xã hội. trình bày sơ đồ phân phối tổng sản phẩm của Mác.

– Mỗi một phương thức sản xuất khác nhau có quan hệ phân phối khác nhau. Quan hệ phân phối chịu sự tác động của quan hệ sản xuất và tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất. Trong hệ thống quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định tính chất của quan hệ phân phối.

– Nền kinh tế thời kỳ quá độ tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Mỗi thành phần kinh tế có quan hệ phân phối khác nhau. Do vậy trong thời kỳ quá độ quan hệ phân phối mang tính đa dạng.

– Phân phối là một khái niệm rộng, vì vậy phân phối có nội dung khác nhau tùy theo từng nguyên tắc: phân phối tổng sản phẩm xã hội, phân phối thu nhập quốc dân, phân phối theo lao động, phân phối theo tài sản hay vốn...

– Các Mác đã nêu rõ phân phối theo lao động là trên cơ sở xã hội đảm bảo cho người có sức lao động được quyền lao động, từ đó mà dành một phần tư liệu tiêu dùng phân phối cho họ căn cứ theo số lượng và chất lượng hay theo kết quả lao động mà họ đã cống hiến, không phân biệt gái trai, màu da và dân tộc.

– Theo Mác thì tổng sản phẩm xã hội sản xuất ra phải được phân chia theo các nguyên tắc và trình tự sau:

+ Một phần để bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí

+ Một phần để mở rộng sản xuất

+ Một phần để dự trữ sản xuất khi có biến cố thiên nhiên gây ra

+ Một phần để chi phí cho quản lý

+ Một phần để dành cho quỹ phúc lợi công cộng

+ Một phần để nuôi dưỡng những người không có khả năng lao động

+ Phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội được phân phối trực tiếp cho người lao động.

Nhìn sơ đồ của Mác ta thấy toàn bộ tổng sản phẩm xã hội dưới CNXH đều thuộc về người lao động.

Câu 42: Phân tích các nguyên tắc phân phối cơ bản ở nước ta hiện nay.

a- Nguyên tắc phân phối theo lao động

– Trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, phân phối theo lao động là một tất yếu khách quan. Bởi vì: trong thời kỳ quá độ sản phẩm sản xuất ra còn hạn chế chưa đủ để thực hiện phân phối theo nhu cầu, vẫn còn có sự khác nhau giữa các loại lao động, bên cạnh những người lao động hăng say có năng suất chất lượng và hiệu quả vẫn có người trốn tránh lao động, chây lười trong lao động, thiếu trách nhiệm trong lao động.

– Nguyên tắc phân phối theo lao động yêu cầu: Người có sức lao động, lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao thì được phân phối nhiều, người có sức lao động mà lao động với chất lượng và hiệu quả kém thì được phân phối ít, người có sức lao động không lao động thì không được phân phối sản phẩm sản xuất ra của xã hội.

– Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động có những tác dụng thiết thực:

+ Cho phép kết hợp chặt chẽ và thích đáng lợi ích xã hội, tập thể và cá nhân người lao động.

+ Góp phần ổn định và phát triển có kế hoạch phân bố lực lượng lao động hợp lý, cân đối trong nền kinh tế để khai thác tốt nguồn tài nguyên.

+ Góp phần giáo dục thái độ, quan điểm và kỷ luật lao động cho người lao động.

b- Phân phối ngoài thù lao lao động thông qua quỹ phúc lợi công cộng tập thể và xã hội

Ngoài sự phân phối theo lao động, trong xã hội XHCN còn có sự phân phối ngoài thù lao lao động thông qua các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội (nhà ăn tập thể, nhà trẻ, trường học, câu lạc bộ, bệnh viện, nhà dưỡng lão, nhà nghỉ mát, công viên...).

Nguyên tắc phân phối này cho phép khắc phục trong chừng mực nhất định những hạn chế của nguyên tắc phân phối theo lao động. Nền sản xuất càng phát triển thì quỹ phúc lợi công cộng càng tăng dần lên, càng thể hiện bản chất ưu việt của chế độ XHCN.

c- Phân phối theo tài sản hay vốn

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay đã và đang xuất hiện các hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... các cổ đông tham gia các công ty cổ phần bao gồm: cổ đông là nhà nước, cổ đông là của tập thể xí nghiệp, hoặc tư nhân, hoặc cổ đông là cán bộ công nhân viên chức nhà nước...

Trong thời kỳ quá độ, vốn có thể tồn tại 3 hình thức: vốn tự có của công ty xí nghiệp, vốn cổ phần của các cổ đông trong công ty cổ phần và vốn cho vay.

Từ thực tế trên, phân phối theo tài sản hay theo vốn trở thành một nguyên tắc. Nguyên tắc này có tác dụng khai thác tối đa mọi tiềm năng về vốn trong các thành phần kinh tế.

Câu 43: *Trình bày các hình thức thu nhập trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay*

a- Tiền lương

Tiền lương là một phần thu nhập quốc dân dùng để phân phối cho người lao động dưới hình thức tiền tệ, căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người.

– Có hai hình thức tiền lương: tiền lương theo thời gian và tiền lương theo sản phẩm. Tiền lương theo thời gian áp dụng đối với người lao động làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp, văn hoá, y tế, giáo dục, quốc phòng. Tiền lương theo sản phẩm áp dụng cho người lao động sản xuất trực tiếp và được thực hiện thông qua hình thức khoán từng phần việc hay khoán gọn công trình.

– Tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế. Tiền lương danh nghĩa là thu nhập mà người lao động nhận được dưới hình thức tiền tệ sau khi làm việc. Còn tiền

lương thực tế là khối lượng tư liệu sinh hoạt vật chất mà người lao động mua được bằng tiền lương danh nghĩa. Như vậy tiền lương thực tế phản ánh chính xác mức sống của người lao động.

– Phạm trù tiền lương là một chính sách kinh tế quan trọng. chính sách tiền lương đúng vừa tái sản xuất sức lao động ngày càng cao hơn, còn khuyến khích người lao động hăng say lao động, học tập văn hoá, khoa học kỹ thuật và nâng cao tay nghề.

b- Hình thức thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng

Ngoài tiền lương nhận được thông qua phân phối theo lao động, người lao động còn nhận được những khoản thu nhập từ quỹ công cộng do xí nghiệp mang lại hoặc do xã hội mang lại như: trợ cấp khó khăn, ốm đau, sinh đẻ, nhà trẻ mẫu giáo...

Các tầng lớp dân cư khác nhận quỹ tiêu dùng công cộng như tiền hưu trí của người nghỉ hưu, tiền trợ cấp nuôi dưỡng người già...

c- Lợi nhuận, lợi tức cổ phần, lợi tức

+ Vốn tự có của doanh nghiệp tư nhân và vốn cổ phần của các cổ đông trong công ty cổ phần, sau từng chu kỳ sản xuất kinh doanh đem lại cho loại vốn nói trên hình thức thu nhập là lợi nhuận, lợi tức cổ phần.

+ Vốn cho vay sẽ được thu nhập bằng lợi tức.

d- Thu nhập từ kinh tế gia đình

Kinh tế gia đình trong thời kỳ quá độ không phải là một thành phần kinh tế nhưng quan trọng và được phát triển. Kinh tế gia đình phát triển vừa giải quyết việc làm cho một bộ phận dân cư, vừa tăng thu nhập cho người lao động. Kinh tế gia đình là nguồn thu nhập bổ xung, hỗ trợ thu nhập khi kinh tế quốc doanh và tập thể chưa đáp ứng thoả mãn nhu cầu của người lao động.

Câu 44: Thế nào là cơ chế thị trường? Vì sao trong cơ chế thị trường cần có sự quản lý Nhà nước? Phân tích các công cụ chủ yếu để thực hiện quản lý kinh tế vĩ mô ở nước ta?

a- Cơ chế thị trường là tổng thể những mối quan hệ kinh tế, các phạm trù kinh tế và quy luật kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhau cùng tác động để điều tiết cung – cầu, giá cả, cùng những hành vi của những người tham gia thị trường nhằm giải quyết ba vấn đề cơ bản: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai?

b- Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước

– Cơ chế thị trường có mặt tích cực như thúc đẩy lực lượng sản xuất và kỹ thuật tiên bộ, thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, cạnh tranh... nhưng đồng thời cơ chế thị trường cũng làm nảy sinh mặt tiêu cực như phân hoá những người sản xuất hàng hoá, gây khủng hoảng và thất nghiệp... Do đó cần có sự quản lý của nhà nước để khắc phục và hạn chế những phát sinh tiêu cực đó.

– Sự quản lý của Nhà nước nhằm hướng sự phát triển kinh tế theo những mục tiêu, phương hướng nhất định, hạn chế mặt tiêu cực và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

– Sự quản lý của Nhà nước thông qua các công cụ có hiệu lực.

c- Các công cụ để quản lý của Nhà nước

– Hệ thống luật pháp nhất là luật kinh tế nhằm tạo ra hành lang pháp lý an toàn cho sản xuất, kinh doanh: duy trì kỷ cương trật tự về kinh tế và xã hội, hướng dẫn mọi người hoạt động sản xuất – kinh doanh theo luật pháp đã quy định.

– Kế hoạch hoá định hướng nền kinh tế nhằm làm cho nền kinh tế phát triển theo những mục tiêu đã xác định và các chỉ tiêu cụ thể trong từng thời kỳ nhất định.

– Chính sách kinh tế – xã hội là công cụ góp phần tạo ra môi trường kinh tế – xã hội ổn định có lợi cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội.

– Các công cụ khác như lực lượng kinh tế quốc doanh, lực lượng dự trữ quốc gia. Nhà nước sử dụng lực lượng dự trữ quốc gia để tác động vào nền kinh tế khi cần thiết nhằm thay đổi tổng cung và tổng cầu xã hội theo hướng có lợi cho sự phát triển nền kinh tế.

Câu 45: *Phân tích cơ sở khách quan và phương hướng đổi mới nền kinh tế nước ta.*

a- Cơ sở khách quan:

– Phát triển có kế hoạch – cân đối nền kinh tế quốc dân là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế của xã hội nào có trình độ xã hội hoá đạt đến mức đòi hỏi cần có sự chỉ huy phối hợp để điều hoà mọi hoạt động của các cá nhân trong toàn bộ nền kinh tế.

– Như vậy kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân là tất yếu khách quan dựa trên 2 tiền đề chủ yếu:

+ Tiền đề kinh tế: Sự xã hội hoá lao động và do đó sự xã hội hoá sản xuất xã hội phải đạt đến trình độ nhất định.

+ Tiền đề chính trị: Nhà nước với tư cách là người đại diện cho toàn xã hội hoàn toàn ở bên trong quá trình sản xuất, có khả năng vận dụng được các quy luật kinh tế khách quan để thực hiện vai trò và chức năng tổ chức và quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

b- Phương hướng đổi mới kế hoạch hoá nền kinh tế ở nước ta

– Lấy thị trường làm căn cứ và đối tượng chủ yếu của kế hoạch hoá

– Thay hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh áp đặt bằng hệ thống chỉ tiêu cân đối mang tính định hướng.

– Thực hiện kế hoạch hoá hai cấp: cấp Nhà nước gắn với kế hoạch hoá vĩ mô và cấp cơ sở gắn với kế hoạch hoá vi mô.

– Nâng cao trình độ dự báo kinh tế – xã hội trong công tác kế hoạch hoá. Cải tiến bộ máy làm kế hoạch hoá và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ để thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường.

Câu 46: *Phân tích bản chất, chức năng hệ thống tài chính, tín dụng ở nước ta hiện nay.*

1. Bản chất của hệ thống tài chính và tín dụng

– Bản chất của hệ thống tài chính:

+ Quan hệ tài chính và do đó phạm trù tài chính xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của Nhà nước và sự ra đời của sản xuất hàng hoá.

+ Bản chất tài chính thể hiện tập trung nhất ở định nghĩa của nó. Tài chính XHCN là một mặt của quan hệ phân phối, là một hệ thống quan hệ kinh tế biểu hiện trong việc hình thành, phân phối và sử dụng một cách có kế hoạch các quỹ tập trung và quỹ không tập trung dưới hình thức tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân nhằm bảo đảm phát triển tái sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

– Bản chất của tín dụng:

+ Tín dụng là một phạm trù kinh tế gắn liền với kinh tế hàng hoá

+ Tín dụng là hình thức vận động vốn tiền tệ giữa người đi vay và người cho vay.

+ Quan hệ tín dụng là quan hệ tiền tệ có hoàn lại cả vốn và kèm theo lợi tức, lợi tức là giá cả vốn cho vay. Với tư cách là giá cả, mức lợi tức lên xuống phụ thuộc vào quan hệ cung – cầu tiền tệ đi vay và cho vay.

b- Chức năng của hệ thống tài chính và tín dụng

– Chức năng của hệ thống tài chính:

+ Chức năng phân phối sản phẩm xã hội dưới hình thức tiền tệ

+ Chức năng giám đốc bằng đồng tiền sự hoạt động kinh tế của xí nghiệp và các tổ chức kinh tế.

– Chức năng của tín dụng:

+ Huy động để tập trung nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, để phân phối lại (cho vay) vốn đó phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh.

+ Thông qua việc cho vay vốn mà kiểm tra bằng đồng tiền các hoạt động kinh tế của các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

Câu 47: Trình bày bản chất, chức năng và xu hướng đổi mới hoạt động của hệ thống Ngân hàng ở nước ta

a- Bản chất của Ngân hàng:

– Ngân hàng là những xí nghiệp kinh doanh tiền tệ. Được sự tín nhiệm của khách hàng, Ngân hàng trở thành những trung tâm tín dụng, trung tâm tiền mặt và trung tâm thanh toán. Sự phát triển của Ngân hàng gắn liền với quá trình xã hội hoá sản xuất.

– Nhà nước nắm Ngân hàng để thực hiện sự quản lý của mình về tiền tệ và các hoạt động kinh doanh tiền tệ khi mà xã hội hoá nền sản xuất đạt đến một trình độ nhất định.

b- Chức năng của Ngân hàng:

– Chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng với chức năng này Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ cụ thể:

+ Xây dựng các dự án pháp luật, soạn thảo các văn bản pháp quy về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện hệ thống luật pháp đó.

+ Tổ chức in, đúc và bảo quản tiền dự trữ phát hành

+ Đại diện cho Chính phủ tại các tổ chức tiền tệ tín dụng thế giới

+ Bám sát diễn biến thị trường, công bố lãi suất tối thiểu về tiền gửi và lãi suất tối đa tiền cho vay.

+ Tổ chức đào tạo nghiệp vụ của ngành

+ Chức năng trực tiếp kinh doanh tiền tệ

các Ngân hàng làm chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng gọi là Ngân hàng kinh doanh hay Ngân hàng thương mại. Các Ngân hàng thương mại hoạt động trên cơ sở vốn tự có và phải được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép.

c- Xu hướng đổi mới hoạt động Ngân hàng ở nước ta

- Tiếp tục đổi mới hệ thống Ngân hàng, thực hiện đúng chức năng của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng kinh doanh, phân định rành mạch giữa tài chính và tín dụng.
- Ngân hàng phải vươn lên làm tốt chức năng là trung tâm tiền tệ, tín dụng và thanh toán của các thành phần kinh tế: điều hoà tiền mặt trong cả nước, thu hút nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội.
- Lập lại trật tự về sử dụng và quản lý tiền mặt trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, sớm giải quyết tình trạng nợ nần chiếm dụng vốn lẫn nhau.
- áp dụng hình thức Ngân hàng cổ phần. Thực hiện quản lý ngoại tệ qua Ngân hàng, xây dựng thị trường hối đoái hợp pháp, cho phép Ngân hàng nước ngoài vào hoạt động theo luật pháp Việt Nam.

Câu 48: *Phân tích tính tất yếu và vai trò của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta.*

a- Tính tất yếu khách quan:

- Bắt nguồn từ yêu cầu của các quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước
- Bắt nguồn từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về trình độ công nghiệp giữa nước này với nước khác, dẫn đến yêu cầu việc sử dụng sao cho có hiệu quả về lợi thế so sánh để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách lạc hậu giữa các nước có nền kinh tế phát triển và kém phát triển.
- Sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại làm cho trình độ lực lượng sản xuất đã vượt ra khỏi phạm vi quốc gia.
- Quốc tế hoá sản xuất và đời sống diễn ra rất sôi động.

b- Vai trò của việc mở rộng quan hệ kinh tế Quốc tế:

– Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một nhân tố không thể thiếu được để thực hiện tái sản xuất mở rộng ở nước ta. Thông qua quan hệ kinh tế đối ngoại, chúng ta có thể thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, thay đổi cơ cấu mặt hàng tiêu dùng để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống cho nhân dân.

– Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại sẽ tranh thủ được nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tranh thủ được kỹ thuật tiên tiến và công nghệ hiện đại của thế giới để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

– Chỉ có mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại mới có thể thực hiện được đường lối của Đảng: Cải tạo, đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các cơ sở sản xuất hiện có: cải tiến, hiện đại hoá công nghệ truyền thống, xây dựng có trọng điểm một số hướng công nghệ hiện đại... hình thành một số ngành công nghiệp, dịch vụ có trình độ công nghệ cao (Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000 – STHN – 1991- tr.40)

Câu 49: Trình bày các nguyên tắc cơ bản và các hình thức của quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta

a- Những nguyên tắc cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại

– Bình đẳng:

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa rất quan trọng làm nền tảng cho việc thiết lập mối quan hệ Quốc tế giữa các nước. Nguyên tắc này đảm bảo cho mỗi quốc gia có chủ quyền được tự do kinh doanh. Nguyên tắc này đòi hỏi phải đảm bảo tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước pháp luật Quốc tế.

– Cùng có lợi:

Đây là nguyên tắc làm cơ sở kinh tế, làm nền tảng kinh tế để thiết lập và duy trì lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia.

– Tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia

Nguyên tắc này đòi hỏi: mỗi bên phải tôn trọng các điều khoản đã ký kết trong các nghị định thư và trong hợp đồng kinh tế, các bên không đưa ra những điều kiện

làm phương hại đến lợi ích của nhau, các bên không được dùng thủ đoạn chính trị, kinh tế, văn hoá can thiệp vào nội bộ quốc gia có quan hệ.

– Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải đảm bảo nguyên tắc thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế – xã hội trong nước.

Với những nước kinh tế kém phát triển, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là nhằm đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đạt được tốc độ tăng trưởng, phát triển cao.

b- Những hình thức mở rộng kinh tế đối ngoại

– Ngoại thương. Đây là hình thức truyền thống lâu đời giữa các quốc gia. Hoạt động ngoại thương này cần chú ý: Chỉ xuất khẩu những sản phẩm hàng hoá mà thuộc thế mạnh của nước mình, thế giới đang cần, đồng thời chỉ nhập khẩu những sản phẩm hàng hoá mà sản xuất trong nước chưa có điều kiện sản xuất hoặc chất lượng kỹ thuật còn thấp kém, tức là chỉ nhập sản phẩm mình thiếu và yếu.

– Hợp tác đầu tư nước ngoài. Hoặc là thực hiện đầu tư trực tiếp bằng cách tổ chức hay cá nhân của một nước đưa vốn vào nước khác tự sản xuất, kinh doanh hay góp vốn cổ phần cùng nhau sản xuất kinh doanh. Hoặc là thực hiện đầu tư gián tiếp, tức là nhận vốn tín dụng của nước ngoài để tự mình sản xuất, kinh doanh.

– Hợp tác khoa học công nghệ. Hình thức này diễn ra bằng nhiều cách thức như cùng nhau nghiên cứu, thiết kế, chế thử, mua bán thông tin tư liệu của nhau, mua bán các văn bằng phát minh sáng chế của nhau, cử chuyên gia huấn luyện đào tạo cán bộ, cử chuyên gia trực tiếp hướng dẫn sử dụng kỹ thuật...

– Hợp tác tín dụng quốc tế. Hình thức này thực hiện thông qua thị trường tiền tệ do các Ngân hàng khu vực và ngh thế giới tiến hành.

– Hình thức du lịch, hợp tác lao động, dịch vụ kiều hối.

Câu 50: Phân tích khả năng và những giải pháp chủ yếu mở rộng kinh tế đối ngoại của nước ta.

a- Khả năng mở rộng kinh tế đối ngoại ở nước ta

- Nền kinh tế đã ra khỏi khủng hoảng. Chính trị, xã hội ổn định. Đời sống nhân dân bắt đầu được cải thiện. Nền kinh tế bắt đầu có tích lũy nội bộ.
- Điều kiện thiên nhiên có nhiều thuận lợi về tài nguyên, rừng núi, biển cả và nhiều cảnh quan hấp dẫn phục vụ du lịch quốc tế.
- Là thị trường mới, hấp dẫn cho đầu tư nước ngoài.
- Luật kinh tế trong đó có Luật đầu tư ra đời
- Đường lối kinh tế đối ngoại của nhà nước đúng đắn phù hợp thời đại

b- Những giải pháp chủ yếu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

- Thực sự đảm bảo ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế.
- Có hệ thống luật pháp đồng bộ, phù hợp với hiến pháp và thông lệ quốc tế.
- Nhanh chóng xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội trước hết là hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, du lịch, dịch vụ...
- Cải tiến một cách hợp lý các thủ tục hành chính tránh phiền hà cho người nước ngoài như thủ tục hải quan, làm visa...
- Đào tạo đội ngũ cán bộ có phẩm chất tốt, năng lực và trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật, ngoại ngữ giỏi trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại thích ứng với kinh tế thị trường.